

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính
thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2010/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính (phi địa giới) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cụ thể:

I. CẤP TỈNH: 1.372 TTHC

- Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường: 161 TTHC;
- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: 127 TTHC;
- Lĩnh vực Tư pháp: 135 TTHC;
- Lĩnh vực Nội vụ: 95 TTHC;

5. Lĩnh vực Xây dựng: 182 TTHC;
6. Lĩnh vực Y tế: 146 TTHC;
7. Lĩnh vực Văn hóa -TT và DL: 153 TTHC;
8. Lĩnh vực Tài chính: 107 TTHC;
9. Lĩnh vực Công Thương: 139 TTHC;
10. Lĩnh vực Khoa học - Công nghệ: 69 TTHC;
11. Lĩnh vực Ngoại vụ: 05 TTHC;
12. Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo: 13 TTHC;
13. Lĩnh vực Ban QL các KCN: 40 TTHC

II. CẤP XÃ: 295 TTHC

1. Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường: 48 TTHC;
2. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: 45 TTHC;
3. Lĩnh vực Tư pháp: 59 TTHC;
4. Lĩnh vực Nội vụ: 19 TTHC;
5. Lĩnh vực Xây dựng: 39 TTHC;
6. Lĩnh vực Y tế: 24 TTHC;
7. Lĩnh vực Văn hóa -TT và DL: 16 TTHC;
8. Lĩnh vực Tài chính: 36 TTHC;
9. Lĩnh vực Công Thương: 02 TTHC;
10. Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo: 07 TTHC;

Điều 2. Cách thức thực hiện

Các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được thống nhất cách thức/địa điểm thực hiện như sau:

1. Trực tiếp:

1.1. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Thọ.

- Cơ sở 1: Địa chỉ: Số 398 - Đường Trần Phú - phường Việt Trì - tỉnh Phú Thọ
ĐT: 0210 2222 555

- Cơ sở 2: Địa chỉ: số 5, đường Nguyễn Trãi - Phường Vĩnh Phúc - tỉnh Phú Thọ; ĐT: 0211 3616 618.

- Cơ sở 3: Số 485 đường Trần Hưng Đạo- phường Hòa Bình - tỉnh Phú Thọ;
ĐT: 0218 3868 689.

1.2. Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Trực tuyến

- Địa chỉ truy cập: www.dichvucong.gov.vn

3. Dịch vụ Bưu chính công ích

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương đảm bảo tiêu chí kỹ thuật và các điều kiện có liên quan để thực hiện tiếp nhận, số hóa, giải quyết hồ sơ, trả kết quả thủ tục hành chính phi địa giới được thuận lợi; thực hiện rà soát, tái cấu trúc quy trình điện tử các thủ tục hành chính để tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính theo đúng quy định; tổ chức niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính, tuyên truyền, vận động người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện thủ tục hành chính phi địa giới.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với sở, ban, ngành, địa phương triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, các cơ quan, địa phương thực hiện hiệu quả việc tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính phi địa giới; thường xuyên rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phù hợp quy định pháp luật và tình hình thực tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Quang

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày /6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
I. DANH MỤC TTHC CẤP TỈNH:

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí <i>(nếu có)</i>
A	VĂN HÓA			
A1	Lĩnh vực Di sản văn hóa			
1	1.003646	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Hồ sơ hiện vật, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm tổ chức thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng giám định cổ vật thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng giám định cổ vật, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận bảo vật quốc gia.	
2	1.003835	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Hồ sơ hiện vật, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm tổ chức thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng giám định cổ vật thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng giám định cổ vật, Cục trưởng Cục Di	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận bảo vật quốc gia.	
3	1.003793	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Không
4	2.001591	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	03 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Không
5	1.003838	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Không
6	2.001613	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không
7	2.001631	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) - Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét và trả lời về thời hạn tổ chức đăng ký. - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia cho chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.	Không
8	1.003738	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không
9	1.001106	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không
10	1.001123	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện	05 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		kinh doanh giám định cổ vật		
11	1.001822	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	05 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không
12	1.002003	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	05 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không
13	1.003901	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không
14	2.001641	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	- 05 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) - đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề hết hạn sử dụng hoặc bị hỏng - 15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) - đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề bị mất hoặc bỏ sung nội dung hành nghề,	Không
15	1.013456	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh.	- 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cần xin ý kiến của cơ quan có liên quan, thời hạn giải quyết có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 10 ngày	Không
A2	Lĩnh vực Điện ảnh			
1	1.011454	Cấp Giấy phép phân loại phim	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép phân loại phim theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.	Không
A3	Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm			
1	1.001755	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	- Thời hạn cấp giấy phép không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - Đối với các công trình tượng đài, tranh hoành tráng phải có ý kiến của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch, thời hạn cấp giấy phép không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
2	1.001738	Cấp Giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		
3	1.001809	Cấp Giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
4	1.001833	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Không
5	1.001778	Cấp Giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Không
6	1.001704	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
7	1.001671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
8	1.001229	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc cần điều chỉnh nội dung triển lãm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao gửi văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm không quá 05 ngày làm việc. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao trả lời lần 2 không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung hoặc văn bản xác nhận đồng ý điều chỉnh nội dung triển lãm; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			và Thẻ thao cấp giấy phép triển lãm, trường hợp không cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do; - Trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp, trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao có văn bản trả lời.	
9	1.001211	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc cần điều chỉnh nội dung triển lãm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao gửi văn bản yêu cầu cá nhân nước ngoài bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm. Cá nhân nước ngoài bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm không quá 05 ngày làm việc. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao trả lời lần 2 không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung hoặc văn bản xác nhận đồng ý điều chỉnh nội dung triển lãm; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp giấy phép triển lãm, trường hợp không cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do; - Trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp, trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao có	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			văn bản trả lời.	
10	1.001191	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc cần điều chỉnh nội dung triển lãm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao gửi văn bản yêu cầu cá nhân nước ngoài bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm. Cá nhân nước ngoài bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm không quá 05 ngày làm việc. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao trả lời lần 2 không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung hoặc văn bản xác nhận đồng ý điều chỉnh nội dung triển lãm; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp giấy phép triển lãm, trường hợp không cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do; - Trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp, trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao có văn bản trả lời.	Không
11	1.001182	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc cần điều chỉnh nội dung triển lãm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao gửi văn bản yêu cầu cá nhân nước ngoài bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm. Cá nhân nước ngoài bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh nội dung triển lãm không quá 05 ngày làm việc. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao trả lời	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			lần 2 không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung hoặc văn bản xác nhận đồng ý điều chỉnh nội dung triển lãm; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp giấy phép triển lãm, trường hợp không cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do; - Trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp, trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao có văn bản trả lời.	
12	1.001147	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, nếu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao không có văn bản trả lời thì tổ chức được tổ chức triển lãm theo các nội dung đã thông báo; Trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao không có ý kiến trả lời bằng văn bản thì tổ chức được tổ chức triển lãm theo các nội dung đã thông báo	Không
13	2.001496	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo cho Thương nhân đề	1. Đối với tác phẩm mỹ thuật + Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/ tác phẩm/lần thẩm

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			ngợi bổ sung hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời kết quả phê duyệt nội dung tác phẩm nhập khẩu. Trường hợp không phê duyệt nội dung tác phẩm, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	định. + Đối với tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm số 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. + Đối với tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng 2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh: + Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/ tác phẩm/lần thẩm định. + Đối với tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm số 49: 90.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. + Đối với tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
A4	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn			
1	1.009398	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
2	1.009399	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
3	1.009397	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		
4	1.009403	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
A5	Văn hóa cơ sở			
1	1.003676	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ UBND tỉnh có trách nhiệm thẩm định	Không
2	1.003654	Thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
3	1.001029	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	<i>* Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</i> Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/Giấy; Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/Giấy; Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/Giấy. <i>* Tại các khu vực các huyện:</i> Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/Giấy; Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/Giấy; Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/Giấy.
4	1.001008	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	<i>* Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</i> Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy. <i>* Tại các khu vực các huyện:</i> Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
5	1.000963	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	* <i>Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</i> Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là 2.000.000 đồng/phòng nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. * <i>Tại khu vực các huyện:</i> Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là 1.000.000 đồng/phòng nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. Đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/ giấy
6	1.000922	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/ giấy
7	1.004639	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3.000.000 đ/Giấy phép
8	1.004666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt nam	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	1.500.000 đ/Giấy phép
9	1.004662	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	1.500.000 đ/Giấy phép.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		
10	1.004650	Tiếp nhận hồ sơ Thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
11	1.004645	Tiếp nhận Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo	Không
A6				
1	1.003784	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do. Thời gian giám định văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 ngày làm việc	Không
2	1.003743	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian giám định tối đa không quá 15 ngày làm việc	Không
3	1.003560	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo cho Thương nhân đề nghị bổ sung đầy đủ hồ sơ hợp lệ. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền sẽ có văn bản trả lời kết quả chấp thuận hoặc từ chối đề nghị nhập khẩu của Thương nhân và nêu rõ lý do.	Không
A7				
Lĩnh vực Thi đua khen thưởng				
1	1.001032	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ không quá 120 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 120 ngày.	
2	1.000971	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ không quá 120 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 120 ngày.	Không
3	1.001376	Xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” tại Hội đồng cấp cơ sở không quá 70 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 85 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” tại Hội đồng cấp Nhà nước gồm 2 bước, cụ thể như sau: + Bước 1: Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước không quá 115 ngày. + Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 100 ngày.	Chưa quy định
4	1.001108	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp cơ sở không quá 70 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 85 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước gồm 2 bước, cụ thể	Chưa quy định

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			như sau: + Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước không quá 115 ngày. + Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 100 ngày.	
5	1.000871	Xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp cơ sở không quá 80 ngày; - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước không quá 115 ngày; - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 110 ngày	Không
6	1.000564	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp cơ sở không quá 80 ngày; - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước không quá 115 ngày; - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 115 ngày;	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 110 ngày.	
A8	Lĩnh vực Thư viện			
1	1.008895	Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
2	1.008896	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
3	1.008897	Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
A9	Lĩnh vực Gia đình			
1	1.012080	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	10 ngày làm việc kể từ khi cơ quan tiếp nhận nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
2	1.012081	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3 ngày làm việc kể từ khi cơ quan tiếp nhận nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
3	1.012082	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	10 ngày làm việc kể từ khi cơ quan tiếp nhận nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
A9	Hợp tác quốc tế			

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	1.006412	Cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
2	1.001082	Cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
3	1.001091	Gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
A10				
1	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
2	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
3	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp	Không quy định
4	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
5	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
6	2.001087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
7	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
8	1.001976	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		trên mạng.		
9	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
10	1.001988	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
11	1.004508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
12	2.002739	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
13	2.002740	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
A11	Báo chí			
1.	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
2.	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
3.	2.001171	Cho phép hợp báo (trong nước)	Không quy định	Không
4.	2.001173	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
A12	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành			
1.	1.003868	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	+ Tài liệu in trên giấy: 15.000 đồng/trang quy chuẩn; + Tài liệu điện tử dưới dạng đọc: 6.000 đồng/phút; + Tài liệu điện tử dưới dạng nghe, nhìn: 27.000 đồng/phút.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
2.	2.001594	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
3.	2.001584	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
4.	1.003729	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
5.	2.001564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
6.	1.004153	Cấp giấy phép hoạt động in	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
7.	2.001744	Cấp lại giấy phép hoạt động in	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
8.	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
9.	2.001737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
10.	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	50.000 đồng/hồ sơ
11.	1.003483	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
12.	1.003114	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
13.	1.008201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
A13	Lĩnh vực Thông tin đối ngoại			
1.	1.003888	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ.	Không
B	THỂ DỤC THỂ THAO			
1	1.002022	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức		
2	1.002013	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
3	1.001782	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc TW	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
4	1.002396	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
5	1.002445	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
6	1.003441	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
7	1.000983	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
8	1.001056	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
9	1.001500	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
10	1.005162	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		Wushu		
11	1.001517	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
12	1.001527	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
13	1.000953	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
14	1.000936	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
15	1.000920	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
16	1.001195	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
17	1.000904	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
18	1.000883	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
19	1.000863	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
20	1.000847	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		Bóng bàn		
21	1.000830	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
22	1.000814	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
23	1.000644	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
24	1.000842	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
25	1.005163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
26	2.002188	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
27	1.000594	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
28	1.000560	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
29	1.000544	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
30	1.000518	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		Bóng đá		
31	1.000501	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
32	1.000485	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
33	1.001801	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
C	DU LỊCH			
C1	Lĩnh vực Lữ hành			
1	1.003490	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh.	Không
2	1.004528	Công nhận điểm du lịch	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch.	Không
3	2.001628	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3.000.000 đồng/giấy phép
4	2.001616	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	1.500.000 đồng/giấy phép

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
5	2.001622	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2.000.000 đồng/giấy phép
6	2.001611	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sổ Du lịch/Sổ Văn hóa, Thẻ thao và Du lịch ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. - Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, trường hợp không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến nghĩa vụ đối với khách du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch thì cơ quan cấp phép có văn bản gửi ngân hàng để doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ.	Không
7	2.001589	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sổ Du lịch/Sổ Văn hóa, Thẻ thao và Du lịch ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. - Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, trường hợp không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến nghĩa vụ đối với khách du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch thì cơ quan cấp phép có văn bản gửi ngân hàng để doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ.	Không
8	1.003742	Thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
9	1.001837	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
10	1.004605	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		và hướng dẫn viên du lịch quốc tế		
11	1.003717	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	- 07 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - 13 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	3.000.000 đ/Giấy phép
12	1.003240	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1.500.000 đ/Giấy phép
13	1.003275	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1.500.000 đ/Giấy phép
14	1.005161	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn	1.500.000 đ/Giấy phép

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	
15	1.003002	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1.500.000 đ/Giấy phép
16	1.001440	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.	200.000 đồng/thẻ
17	1.004628	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	650.000 đồng/thẻ
18	1.004623	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	650.000 đồng/thẻ
19	1.001432	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	650.000 đồng/thẻ
20	1.004614	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- 650.000 đ/Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa; - 200.000 đ/Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.
C2	Lĩnh vực Dịch vụ du lịch khác			
1	1.004551	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1.000.000 đồng/hồ sơ
2	1.004503	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	1.000.000 đồng/hồ sơ
3	1.001455	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1.000.000 đồng/hồ sơ

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
4	1.004580	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	1.000.000 đồng/hồ sơ
5	1.004572	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1.000.000 đồng/hồ sơ
6	1.004594	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- 1.500.000 đ/hồ sơ đề nghị công nhận hạng 1 sao, 2 sao; - 2.000.000 đ/hồ sơ đề nghị công nhận hạng 3 sao.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 16 THỦ TỤC

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
A	VĂN HÓA			
A1	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
1	1.003645	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thẩm định	Không
2	1.003635	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận được văn bản thông báo, nếu không có ý kiến trả lời thì đơn vị gửi thông báo được tổ chức lễ hội theo nội dung đã thông báo	Không
3	1.003622	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được thông báo, nếu không có ý kiến trả lời thì đơn vị gửi thông báo được tổ chức lễ hội theo nội dung thông báo	Không
A2	Lĩnh vực Thư viện			

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	1.008898	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.	Không
2	1.008899	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	Không
3	1.008900	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	Không
4	1.008901	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
5	1.008902	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
6	1.008903	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thông báo hợp lệ.	Không
A3	Lĩnh vực Gia đình			
1	1.012084	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	12 giờ kể từ khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) nhận được đề nghị cấm tiếp xúc	Không
2	1.012085	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	12 giờ kể từ khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			cấp xã) nhận được đơn đề nghị hủy bỏ quyết định cấm tiếp xúc	
A4	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử			
1	2.001885	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
2	2.001884	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
3	2.001880	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
4	2.001786	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
B	THẺ DỤC THỂ THAO			
1	2.000794	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

B. LĨNH VỰC Y TẾ:**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (146 TTHC)**

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực Khám, chữa bệnh			
1	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	15 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
2	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	(Thu 70% mức phí này trong giai đoạn từ 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định tại Thông tư số 43/2024/TT-BTC): 430.000 đồng/hồ sơ
3	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	(Thu 70% mức phí này trong giai đoạn từ 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định tại Thông tư số 43/2024/TT-BTC): 150.000 đồng (trường hợp 1, 2) / 430.000 đồng (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8) (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)
4	1.012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Kể từ khi nhận đủ hồ sơ đến ngày hết hạn ghi trên giấy phép hành nghề	Không quy định
5	1.012275	Đăng ký hành nghề	Cùng thời điểm cấp giấy phép hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận văn bản đăng ký hành nghề	Không quy định

			đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.	
6	1.012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Sau 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị và giấy phép hành nghề kèm theo	Không quy định
7	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị.	Theo quy định ¹
¹ Theo quy định:				
	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Theo quy định ²
	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Theo quy định ³
	1.012281	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không

¹ Theo quy định:

- Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ;
- Phòng khám đa khoa, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ;

- Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ;
- Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám vù cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ.
- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.

² Theo quy định: 1.500.000 đồng/hồ sơ (không thu phí đối với trường hợp cấp lại do lỗi của cơ quan cấp).

³ Theo quy định (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở).

1. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ;
2. Trường hợp 2: 1.500.000 đồng/hồ sơ

a) Thay đổi quy mô hoạt động:

- Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ.

- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ;

- Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ.

- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.

b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật:

- Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám đa khoa, Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 4.300.000 đồng/hồ sơ.

- Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ.

- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.

c) Giám sát danh mục kỹ thuật: Không thu phí.

đinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa. Cơ sở dịch

không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới

Theo quy định ³

Không quy định

Không

		chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo		quy định
12	1.012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không quy định
13	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	10 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
14	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	45 ngày	Không quy định
15	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	60 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
16	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Mức phí: 430.000 đồng/hồ sơ
17	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Theo quy định ⁴
⁴ Mức phí:	1.012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Kể từ khi nhận đủ hồ sơ đến ngày hết hạn ghi trên giấy phép hành nghề	Không quy định

- 150.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 1, 2, 12, 15, 16, 17)
- 430.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14)

		ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		
19	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Mức phí: 430.000 đồng/hồ sơ
20	1.010078	Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khám giám định y khoa hợp lệ	Không quy định
II Lĩnh vực Dược				
21	1.004616	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	500.000 đ
22	1.004599	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không quy định
23	1.004604	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	05 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
24	1.004596	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không quy định
25	1.004593	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với	- Phí Thẩm định điều kiện kinh doanh

		điều kiện kinh doanh được đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	trường hợp không phải đi đánh giá cơ sở. - 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp phải đi đánh giá cơ sở.	thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): <i>4.000.000 VNĐ/hồ sơ</i> ; - Phí Thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề được đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: <i>1.000.000 VNĐ/hồ sơ</i> ; - Phí Thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: <i>500.000 VNĐ/hồ sơ</i> .
26	1.004585	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh được mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không phải đi đánh giá cơ sở; - 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp phải đi đánh giá cơ sở.	- Phí Thẩm định điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): <i>4.000.000 VNĐ/hồ sơ</i> ; - Phí Thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề được đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: <i>1.000.000 VNĐ/hồ sơ</i> ; - Phí Thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: <i>500.000 VNĐ/hồ sơ</i> .
27	1.004576	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	- 15 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được bị mất, hư hỏng. - 07 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp cấp lại do lỗi của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được.	Không quy định

28	1.004571	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	15 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
29	1.004516	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Phí Thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: <i>1.000.000 VNĐ/cơ sở</i> ; - Phí Thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: <i>500.000 VNĐ/cơ sở</i> .
30	1.004459	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
31	1.004557	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động	Không quy định
32	1.004529	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của sở y tế.	30 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
33	1.004532	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Áp	20 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định

		dùng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)		
34	1.002399	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp không phải đi đánh giá cơ sở; - 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp phải đi đánh giá cơ sở.	- Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn (GDP): <i>4.000.000 đ/hồ sơ</i>; - Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) hoặc tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề dược đối với các cơ sở bán lẻ thuốc chưa bắt buộc thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc theo lộ trình: <i>1.000.000 đ/cơ sở</i>; - Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn bán lẻ thuốc (GPP) đối với cơ sở bán lẻ tại các địa bàn thuộc vùng khó khăn, miền núi, hải đảo: <i>500.000 đ/cơ sở</i>.
35	1.004449	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
36	1.004087	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định

37	1.003613	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định.	800.000 VNĐ/hồ sơ
38	1.003963	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	1.600.000 VNĐ/hồ sơ
39	1.001893	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không quy định
40	1.001396	Cung cấp thuốc phóng xạ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
III Lĩnh vực Mỹ phẩm				
41	1.003055	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định: 6.000.000 VNĐ/hồ sơ
42	1.002600	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp lệ và phí công bố theo quy định (đối với trường hợp cấp số tiếp nhận); - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố và phí công bố theo quy định (đối với trường hợp chưa cấp số tiếp nhận).	Phí công bố: 500.000 VNĐ
43	1.003064	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
44	1.003073	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
45	1.002483	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	Lệ phí: 1.600.000 VNĐ/hồ sơ
46	1.000990	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
47	1.000793	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số	05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	Không quy định

		09/2015/TT-BYT		
48	1.000662	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
49	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	500.000 VNĐ/hồ sơ
IV	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng			
50	1.003348	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	07 ngày	Phí: 1.500.000 VNĐ/sản phẩm
51	1.003332	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	07 ngày làm việc	Phí: 1.500.000 VNĐ/sản phẩm
52	1.003108	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	* Mức phí: 1.100.000 đồng/lần/sản phẩm (Theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm)
53	1.002425	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 500.000 VNĐ/lần/cơ sở. - Đối với cơ sở sản xuất khác được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 VNĐ/lần/cơ sở. - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 VNĐ/lần/cơ sở.

				- Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 VNĐ/lần/cơ sở.
V	Lĩnh vực Đào tạo và Nghiên cứu khoa học			
54	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Không quy định
VI	Lĩnh vực Trang thiết bị và công trình y tế			
55	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	Khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Sở Y tế đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế các thông tin và hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	Phí thẩm định Điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực thiết bị y tế: 3.000.000 đồng/hồ sơ
56	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A,B	Khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Sở Y tế đăng tải Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc A, B công khai theo quy định	- Phí thẩm định công bố thiết bị y tế loại A: 1.000.000 đồng/hồ sơ; - Phí thẩm định công bố thiết bị y tế loại B: 3.000.000 đồng/hồ sơ.
57	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Sở Y tế đăng tải công khai theo quy định	Phí thẩm định Điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực thiết bị y tế: 3.000.000 đồng/hồ sơ
VII	Lĩnh vực Y tế dự phòng			
58	1.004607	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	07 ngày làm việc	Không quy định
59	1.004564	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	07 ngày làm việc	Không quy định
60	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 300.000 VNĐ (Kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu phí, lệ phí: 210.000 đồng/hồ sơ theo quy định Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024)
61	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ	Phí: 300.000 VNĐ

		vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	hồ sơ hợp lệ.	(Kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu phí, lệ phí: 210.000 đồng/hồ sơ theo quy định Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024)
62	1.004488	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	05 ngày làm việc, tính từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
63	1.006422	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Không quy định
64	1.006425	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	10 ngày	Không quy định
65	1.006431	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Không quy định
66	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Cơ sở được thực hiện hoạt động tiêm chủng sau khi đã thực hiện việc công bố đủ điều kiện tiêm chủng)	Không quy định
67	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Các cơ sở xét nghiệm được tiến hành xét nghiệm trong phạm vi chuyên môn sau khi tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học.)	Không quy định
68	1.001386	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Không quy định
69	1.003958	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không quy định

70	1.004568	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	17 ngày làm việc. Trong đó: - Công an xã: 07 ngày làm việc; - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
71	1.004541	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	07 ngày làm việc	Không quy định
72	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	300.000 đồng/hồ sơ (Kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu phí, lệ phí: 210.000 đồng/hồ sơ theo quy định Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024)
73	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	300.000 đồng/hồ sơ (Kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu phí, lệ phí: 210.000 đồng/hồ sơ theo quy định Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024)
74	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo dấu nhận công văn đến của Sở Y tế.	Phí: 600.000 VNĐ (Kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024, mức thu phí, lệ phí: 420.000 đồng/hồ sơ theo quy định Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024)
75	1.001189	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo dấu nhận công văn đến của Sở Y tế.	Không quy định
76	1.001178	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ, hợp lệ theo dấu nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.	Không quy định
77	1.001114	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ, hợp lệ theo dấu nhận công văn đến	Không quy định

		chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.	
VIII	Lĩnh vực Y được cổ truyền			
78	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	30 Ngày (<i>Trường hợp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ: sau 60 ngày kể từ ngày ghi trên công văn yêu cầu nếu tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ không còn giá trị</i>)	Không quy định
79	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	35 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ hợp lệ	* Mức phí: - Từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024: 1.750.000 đồng. - Từ ngày 01/01/2025 trở đi: 2.500.000 đồng.
80	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	* Mức phí: - Từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024: 1.750.000 đồng. - Từ ngày 01/01/2025 trở đi: 2.500.000 đồng.
81	1.012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không có
82	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	* Mức phí: - Từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024: 1.750.000 đồng. - Từ ngày 01/01/2025 trở đi: 2.500.000 đồng.
83	1.012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không có
IX	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ			
84	1.001514	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định

85	1.001523	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
X	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng			
86	1.009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	150 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
XI	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội			
87	2.000025	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	22 ngày làm việc	Không
88	2.000027	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	14 ngày làm việc	Không
89	2.000032	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	14 ngày làm việc	Không
90	2.000036	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	14 ngày làm việc	Không
91	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	25 ngày làm việc	Không
XII	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
92	2.000062	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế	15 ngày làm việc	Không
93	2.000051	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp	15 ngày làm việc	Không
	2.000135	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế ⁵	05 ngày làm việc	Không
94	2.000056	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	15 ngày làm việc	Không
95	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động là người khuyết tật	10 ngày làm việc	Không

⁵ Tên TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế

		động trở lên là người khuyết tật		
96	2.000286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	<i>Đối với tiếp nhận đối tượng vào Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh: 34 ngày làm việc</i>	Không
97	2.000282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy định trong 10 ngày làm việc	Không
98	2.000477	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	07 ngày làm việc	Không
99	1.012991	Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	07 ngày làm việc	Không
100	1.012992	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	05 ngày làm việc	Không
101	1.012993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	07 ngày làm việc	Không
XIII	Lĩnh vực Trẻ em			
102	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	12 giờ từ khi nhận thông tin trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường gây tổn hại cho trẻ em	Không
103	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch UBND cấp xã.	Không
104	2.000704	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế		
105	1.001545	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và		

		pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế		
106	2.001089	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III		
107	2.001060	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm		
108	2.001072	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất		
109	2.001080	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn		
110	2.002683	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		
111	2.002684	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		
112	2.002685	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		
113	1.004027	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế		
114	1.003914	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
115	1.003842	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		

116	1.003796	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
117	1.003771	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
118	1.003749	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
119	1.003707	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
120	1.003673	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất		
121	1.003616	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
122	1.003601	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		
123	1.005033	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu		
124	1.003565	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực		

		gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ		
125	1.002963	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng		
126	1.002957	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu		
127		Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		
128		Sửa đổi, bổ sung, cấp lại chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		
129		Cấp lại chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		
130	1.002971	Tiếp tục cho lưu hành trang thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu trang thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế thuộc loại A và B		
131	1.002991	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B		

132	1.010542	Công bố nồng độ, hàm lượng trong nguyên liệu sản xuất trang thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất		
133		Kê khai giá thiết bị y tế		
134	1.002484	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế		
135	2.001017	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP		
136	1.005438	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế quy định tại Chương III Nghị định số 67/2016/NĐ-CP		
137	1.001872	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		
138	2.001024	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		
139	2.000948	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		
140	2.000014	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của		

		Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005		
141	1.002122	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		
142	1.002158	Đăng ký Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước thực hiện theo quy định		
143	2.000008	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005		
144	1.013423	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (bao gồm giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu và giấy chứng nhận y tế)		
145	1.003448	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh		

		trong ống nghiệm		
146	1.012293	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh		

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (24 TTHC)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
	Lĩnh vực Dân số			
1	2.001088	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Không quy định
2	1.002192	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng sinh (chưa bao gồm thời gian xác minh-nếu có). Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác minh không được quá 05 ngày làm việc.	Không quy định
II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
3	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp	25 ngày làm việc	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
Lĩnh vực Dân số				
		Giấy xác nhận khuyết tật		
4	1.001653	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật ⁶	05 ngày làm việc	Không
5	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	10 ngày làm việc	Không
6	2.000751	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	02 ngày làm việc	Không
III Lĩnh vực Trẻ em				
7	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	12 giờ từ khi nhận thông tin trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường gây tổn hại cho trẻ em	Không
8	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	<i>* Đối với trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế:</i> không quy định cụ thể. <i>* Đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế:</i> 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch UBND cấp xã.	Không
9	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	07 ngày làm việc	Không
10	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối	15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết	Không

⁶ Tên TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia: Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
	Lĩnh vực Dân số			
		với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	định, UBND cấp xã tổ chức việc giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	
IV	Lĩnh vực Dân số			
11	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, UBND cấp xã giao quyết định cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	Không
12	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
13		Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn		
14		Thủ tục thực hiện hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn		
15		Thủ tục hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội		
16		Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng		
17		Thủ tục hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khăn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác		
18		Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối		

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		Lĩnh vực Dân số		
		tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng		
19		Thủ tục tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội		
20		Thủ tục thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng		
21		Thủ tục thành lập đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em		
22		Thủ tục cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em		
23		Thủ tục Giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch		
24		Thủ tục thành lập Hội đồng cấp cơ sở ở xã		

C. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí
I	Lĩnh vực đất đai			
1	1.012752	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m ² : 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m ² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m ² : 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m ² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
2	1.012755	Giao đất, cho thuê đất không	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua

		thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
3	1.012757	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn:

			hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	- Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
4	1.012758	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến:

				Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
5	1.012759	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
6	1.012760	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000

			về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
7	1.012761	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp

				cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
8	1.012762	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 10 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
9	1.012763	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs.

		giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	- Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
10	1.012764	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	(1) Không quá 03 ngày làm việc UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định. (2) Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định và có văn bản thẩm định. (3) Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án gửi tổ chức kinh tế. * Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế -	Không quy định

			xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày.	
11	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc. - Không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 33 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng).	1. Phí, lệ phí nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hồ sơ trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
12	1.012754	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc. - Không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1. Phí, lệ phí nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các

			lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 33 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hđđ, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
13	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs.

				1.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: không quy định. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp.
14	1.012765	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	- Trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc - Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng là không quá 05 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 15 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs.

				- Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã
--	--	--	--	--

				trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
15	1.012820	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN). 1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí:

				1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
16	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh	Không quá 03 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 13 ngày làm việc (không tính	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí:

		kết cấu hạ tầng	thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần.
--	--	-----------------	--	--

				1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
17	1.012768	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối	- Trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là không quá 05 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 15 ngày làm việc; - Trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề là không quá 07 ngày làm	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs.

		với thửa đất liền kề; giám diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 17 ngày làm việc; - Trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên là không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các
--	--	---	---	--

				phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: + Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. + Trường hợp thực hiện thủ tục chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. - Miễn nộp lệ phí: + Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN); + Trường hợp thực hiện thủ tục chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.
18	1.012769	Đăng ký tài sản gắn liền với	- Trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua

	thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận là không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc; - Trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký là không quá 07 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 17 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần.
--	--	---	---

				b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
19	1.012770	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	Không quá 08 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 18 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs.

			trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng).	- Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 30.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp.
20	1.012772	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất	- Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là không quá 08 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs.

	phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 18 ngày làm việc; - Trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm là không quá 15 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 25 ngày làm việc; - Trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các
--	--	--	---

				phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
21	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất, không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs.

			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	- Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 30.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp.
22	1.012794	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Không quá 05 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 15 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs.

				- Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 30.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp.
23	1.012795	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Thực hiện trong ngày làm việc; nếu thời điểm nhận đủ hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể giải quyết việc xóa nợ trong ngày làm việc tiếp theo. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì thêm 10 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha:

			nhận).	1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hđđ, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng
--	--	--	--------	---

				30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
24	1.012815	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs.

				b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách
--	--	--	--	--

				mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
25	1.012813	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Không quy định	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs.

				- Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp.
--	--	--	--	--

				- Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
26	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

				a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn
--	--	--	--	--

				thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
27	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động

				vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
28	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- Trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38 Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 là không quá 05 ngày làm việc. Đối với các xã	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí:

			miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 15 ngày làm việc; - Trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 38 Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 là không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc; - Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc lập bản đồ địa chính thì thời gian thực hiện theo dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 325.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 160.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 300.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 150.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với tổ chức: 50.000 đồng/lần. b. Đối với cá nhân: 50.000 đồng/lần; trường hợp GCN cấp chỉ có quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: + Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. + Trường hợp thực hiện thủ tục chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã - Miễn nộp lệ phí: + Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử
--	--	--	--	---

				dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận; + Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN); + Trường hợp thực hiện thủ tục chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.
29	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 15 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 25 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thửa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

				a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: - Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
30	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 325.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 160.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Khu vực đô thị: 300.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 150.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với tổ chức: 50.000 đồng/lần.

			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	b. Đối với cá nhân: 50.000 đồng/lần; trường hợp GCN cấp chỉ có quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN);
31	1.012788	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs.

				- Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: - Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
32	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

			hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	- Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: 1.1.2.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: a. Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực
--	--	--	--	---

				thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. c. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: + Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: + Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
33	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	+ Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp là không quá 25 ngày làm việc ; + Thời gian cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi: - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 23 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn:

			theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện thủ tục này tăng thêm 10 ngày làm việc. (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	- Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: - Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
34	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Đối với tổ chức:

		2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: - Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hđđ, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở
--	--	---	---	---

				nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
35	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Đối với tổ chức: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: - Đối với tổ chức: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. - Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu

				vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
36	1.012789	Cung cấp dữ liệu đất đai	- Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo; - Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai: không quá 03 ngày làm việc; Trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày làm việc; - Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.	1. Phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 210.000 đồng/hs, tài liệu. 2. Phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp.
37	1.012792	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam	Không quá 20 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 150.000 đồng/hs.

		định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	- Khu vực nông thôn: 100.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 30.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp.
38	1.012802	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ	Không quá 20 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: - Diện tích đến 5.000m²: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 2.625.000

		chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 5.250.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: - Diện tích đến 5.000m²: 325.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 5.000m² đến 2ha: 650.000 đồng/hs. - Diện tích từ trên 2ha đến 5ha: 1.300.000 đồng/hs. - Diện tích trên 5ha: 2.625.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy; trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/giấy. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu khi nộp trực tiếp.
39	1.012803	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: không quá 15 ngày làm việc. - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện thủ tục tăng thêm 10 ngày làm việc. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	Không quy định
40	1.012821	Thẩm định, phê duyệt	Không quá 38 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi,	Không quy định

		phương án sử dụng đất	vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 48 ngày làm việc. (Không tính thời gian Công ty nông, lâm nghiệp hoàn thiện hồ sơ và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường).	
41	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 70 ngày.	Không quy định
II	Lĩnh vực Đo đạc và bản đồ			
42	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được gia hạn/cấp lại/cấp đổi cho cá nhân đề nghị gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.	Chưa quy định
43	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.	Phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: - Mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định theo Biểu mức thu phí khai thác sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ được ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); - Miễn phí đối với trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ

				quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công để phục vụ: Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp; Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp. - Mức thu phí bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với trường hợp Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp được miễn phí nêu trên.
III	Lĩnh vực Khoa học và công nghệ, nông nghiệp			
44	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Không
45	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Không
46	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	(i) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. (ii) Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Không quy định
47	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	150.000 đồng

		thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành		
48	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Lưu ý: - Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tỉnh trước ngày 30/9 hằng năm; - Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông cấp tỉnh tổ chức thẩm định, dự toán kinh phí và trình UBND cùng cấp trước ngày 15/11 hằng năm; - UBND cấp tỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hằng năm và công bố theo lịch.	Không quy định
IV	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn			
49	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
50	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
51	1.003695	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
52	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đủ điều kiện thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt. - Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận	Không quy định

			được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết.	
V	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật			
53	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	600.000 đồng/lần
54	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).	800.000 đồng/lần
55	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);	800.000 đồng/lần

			- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).	
56	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	500.000 đồng/1 cơ sở/lần
57	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)..	200.000 đồng/1 cơ sở/lần
58	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	Không quy định
VI	Lĩnh vực Trồng trọt			
59	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Cấp quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Phục hồi quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	Không quy định
60	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	Không
61	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với	Ban hành Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống	Không

		giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	cây trồng: 24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.	
62	1.012847	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
63	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	Không
64	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
65	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.	Không
66	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Quyết định cấp Thẻ giám định viên: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
67	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng	Không

68	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng.	Không
69	1.012848	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính.	Không
VII	Lĩnh vực chăn nuôi			
70	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ: Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. * Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ: Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.	Phí thẩm định để cấp lại: 250.000 đồng /cơ sở/lần
71	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. * Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. - Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: thành lập Đoàn đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn	- Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần.

			nuôi. - Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chăn nuôi.	
72	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ: Thẩm định hồ sơ và cấp GCN đủ điều kiện chăn nuôi. * Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. - Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ: Thẩm định hồ sơ và cấp GCN đủ điều kiện chăn nuôi.	- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.
73	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Thẩm định cấp lại: 250.000 đồng/01 cơ sở/lần
74	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở NN&MT, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án: + Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, Sở NN&MT gửi Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư tới tổ chức, cá nhân. + Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, Sở NN&MT gửi văn bản tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. * Trường hợp nộp hồ sơ qua DV bưu chính hoặc qua	Không

			môi trường điện tử: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở NN&MT xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở NN&MT, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án: + Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, Sở NN&MT trường gửi Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư tới tổ chức, cá nhân. + Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, Sở NN&MT gửi văn bản tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.	
75	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 32 ngày, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở NN&MT trình UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân. * Trường hợp nộp hồ sơ qua DV bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở NN&MT xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trong thời hạn 32 ngày, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở NN&MT trình UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân.	Không
76	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	* Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở NN&MT trường thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu, Sở NN&MT tham mưu UBND cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt	Không

			kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. * Trường hợp nộp hồ sơ qua DV bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở NN&MT xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở NN&MT thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu, Sở NN&MT tham mưu UBND cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	
VIII	Lĩnh vực Thú y			
77	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)- Cấp tỉnh	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Cơ quan Chăn nuôi, Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Chứng chỉ Hành nghề thú y (<i>trường hợp không cấp lại thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do</i>)	50.000 đồng/lần cấp.
78	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Cơ quan Chăn nuôi, Thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (<i>trường hợp không cấp lại thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do</i>)	Không quy định.
79	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	- <i>Đối với trường hợp hồ sơ chưa hoàn thiện, đầy đủ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc thông báo có tổ chức, cá nhân biết để hoàn thiện. - <i>Đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ:</i> Trong thời hạn 10 ngày, Cơ quan Chăn nuôi, Thú y cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. (<i>Trường hợp</i>	Phí thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng/lần.

			<i>không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp).</i>	
80	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	- <i>Đối với trường hợp cấp mới:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Cơ quan Chăn nuôi, Thú y cấp Chứng chỉ hành nghề thú y. - <i>Đối với trường hợp gia hạn:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Cơ quan Chăn nuôi, Thú y cấp Chứng chỉ hành nghề thú y. <i>(Trường hợp không cấp, gia hạn thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do)</i>	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y: 50.000 đồng/CCHN
81	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y; - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra: Trường hợp đủ điều kiện: cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Phí thẩm định điều kiện cơ sở buôn bán, thuốc thú y: 230.000 đồng/lần
82	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện HS và thực hiện khắc phục.	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần. - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
83	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch

		sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi thú y cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (<i>trường hợp không cấp lại thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do</i>)	bệnh động vật: 300.000 đồng/lần.
84	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục. - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần. - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có) theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính
85	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi thú y cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (<i>trường hợp không cấp lại thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do</i>)	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần.
IX	Lĩnh vực Môi trường			
86	1.010728	Cấp đổi Giấy phép môi trường	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Không quy định

87	1.010729	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	- Thời hạn trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Tối đa 25 (Hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	- Hồ sơ nộp trực tuyến: Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh: 168.000 đồng/ giấy phép. - Hồ sơ nộp trực tiếp: thực hiện theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh: 240.000 đồng/giấy phép.
88	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
89	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	- Thời hạn trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Tối đa 25 (Hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	- Hồ sơ nộp trực tuyến: Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh: 168.000 đồng/ giấy phép. - Hồ sơ nộp trực tiếp: thực hiện theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh: 240.000 đồng/ giấy phép.
X	Lĩnh vực Khí tượng Thủy văn			
90	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Tổng số ngày giải quyết: 17 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Hai (02) ngày làm việc. - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Không
91	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Tổng số ngày giải quyết: 17 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Hai (02) ngày làm việc. - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: Mười lăm (15) ngày làm việc kể	

			từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	
92	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	
XI	Lĩnh vực Quản lý công sản			
93	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ đầu tư dự án: Cơ quan về thủy lợi cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản.	Không
94	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định thu hồi tài sản của UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo các hình thức quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định.	Không
95	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	<i>* Trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do địa phương quản lý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</i>	Không

		- Doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. - Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp có tài sản, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo UBND cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trong trường hợp chưa có văn bản đồng ý tiếp nhận tài sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); trên cơ sở đó, UBND cấp tỉnh gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản. - Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp tỉnh, Bộ Tài chính xem xét, ban hành Quyết định theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhận tài sản có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định tại khoản 6, Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP. * Trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: - Doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. - Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp có tài sản, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo UBND cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trên cơ sở đó, UBND cấp tỉnh đề nghị điều chuyển gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính	
--	--	---	--

			xem xét, quyết định điều chuyển tài sản. - Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp tỉnh có tài sản đề nghị điều chuyển, Bộ Tài chính xem xét, ban hành Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhận tài sản có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định tại khoản 6, Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP.	
96	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	- Doanh nghiệp có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP lập hồ sơ đề nghị thành lý/xử lý tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh. - Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp có tài sản, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh: + Xem xét, quyết định thanh lý/ xử lý đối với tài sản thuộc thẩm quyền quyết định thanh lý/ xử lý của mình theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý/ xử lý tài sản không phù hợp. + Xem xét, có văn bản báo cáo UBND cấp tỉnh đối với tài sản thuộc thẩm quyền quyết định thanh lý/ xử lý của UBND cấp tỉnh. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh quyết định thanh lý/ xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý/ xử lý tài sản không phù hợp.	Không

			- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý/ xử lý của UBND cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh, doanh nghiệp có tài sản thanh lý/ xử lý thực hiện như sau: + Đối với thủ tục thanh lý tài sản: Doanh nghiệp có tài sản thanh lý tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản; kiểm đếm, phân loại vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi trong quá trình thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định 08/2025/NĐ-CP. + Đối với thủ tục xử lý tài sản: Doanh nghiệp được giao tài sản thực hiện kế toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo theo quy định tại Nghị định số 08/2025/NĐ-CP.	
97	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý sử dụng	75 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.	Không
XII	Lĩnh vực Đề điều và Phòng chống thiên tai			
98	1008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Không quy định	Không
99	1008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng số ngày giải quyết: 17 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Hai (02) ngày làm việc. - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận cấp phép: Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Không

100	1008408	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Tổng số ngày giải quyết: 17 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Hai (02) ngày làm việc. - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận cấp phép: Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Không
101	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
XIII	Lĩnh vực Thủy lợi			
102	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
103	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không

		doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.		
104	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
105	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND Cấp Tỉnh.	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
106	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
107	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
108	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không

109	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
110	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
111	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
112	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND Cấp Tỉnh quản lý	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
113		Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không

	2.001426	động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.		
114	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
115	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp Tỉnh quản lý	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
116	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không

117	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
118	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
119	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
120	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
XIV	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm			
121	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	không
122	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
123	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không

		vốn trồng rừng		
124	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	-Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống; -Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống; -Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.
125	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
126	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).	không
127	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	(i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (ii) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng	không

			rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.	
128	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
129	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
130	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc	không
131	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc	không
132	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh	28 ngày	không

		phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		
133	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	không
134	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	không
135	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
136	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	không
137	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
138	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận	không

			được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.	
139	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	không
140	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm lâm sở tại quyết định tăng thời hạn kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	không
141	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	không
142	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày. - Đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở: + Thời gian Cơ quan cấp mã số gửi văn bản đề nghị xác	không

			nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Thời gian Cơ quan khoa học CITES Việt Nam trả lời bằng văn bản: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số. - Thời gian cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.	
143	1.00004 7	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
144	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản.	- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không
XV	Lĩnh vực Thủy sản			
145	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- UBND tỉnh tổ chức thông báo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại Trụ sở UBND cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - UBND tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: Thời gian 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.	Chưa có văn bản quy định
146			<i>* Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động</i>	Chưa có văn bản quy định

	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<i>của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;</i> <i>* Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:</i> - UBND tỉnh tổ chức công khai phương án: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - UBND tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	
147	100491 8	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	<i>* Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</i> <i>* Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i>	Chưa có văn bản quy định
148	1.00491 5	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	<i>* Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</i> <i>* Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i>	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).
149	1.00491 3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Chưa có văn bản quy định.

		yêu cầu)		
150	1.00469 7	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.	Chưa có văn bản quy định.
151	1.00469 2	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Chưa có văn bản quy định.
151	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Chưa có văn bản quy định
152	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	* Đối với xác nhận nguồn gốc: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. * Đối với xác nhận mẫu vật: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Chưa có văn bản quy định.
153	1.00435 9	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	* Đối với cấp mới: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. * Đối với cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Lệ phí cấp mới 40.000 đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần
154	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Chưa có văn bản quy định.
155	1.00365 0	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Chưa có văn bản quy định.
156	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	Chưa có văn bản quy định.
157	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	Chưa có văn bản quy định.

		tạm thời tàu cá	theo quy định.	
XVI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản			
158	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	* Xử lý hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch. * Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch.	Không quy định
169	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: <i>Đối tượng thực hiện: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Được quy định tại tiết b, khoản 1, điều 6, Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ.</i>	Thời hạn thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận: 13 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở
	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	* Cơ quan kiểm soát cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho các lô nguyên liệu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ được kiểm soát ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường. * Trường hợp đại diện Cơ quan kiểm soát chưa ký tên và chưa đóng dấu của Cơ quan kiểm soát trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Cơ quan kiểm soát tổ chức cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch ngay sau khi thực hiện kiểm soát hiện trường.	Không quy định

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí
I	Lĩnh vực Đất đai			
1	1.012771	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
2	1.012773	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs.

		không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
3	1.012774	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật,

			người sử dụng đất)	người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
4	1.012775	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
5	1.012776	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs.

			năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
6	1.012777	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Không quá 10 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật,

			đất)	người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
7	1.012778	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
8	1.012779	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs.

		Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
9	1.012780	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới,	Không quá 85 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 95 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng	Không quy định

		hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	đất; thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; thời gian trích đo địa chính thửa đất; thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
10	1.012814	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc. - Không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 33 ngày làm việc. Không tính thời gian cơ quan có thẩm	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy. b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí:

			quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	- Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
11	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Không quá 20 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã

			tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận)	đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
12	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc. (không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: - Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: + Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: + Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá

				nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
13	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	+ Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp là không quá 25 ngày làm việc; + Thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi là Giấy chứng nhận cấp lần đầu là không quá 23 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện thủ tục này tăng thêm 10 ngày làm việc. (Thời gian trên không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).

14	1.012816	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 20 ngày làm việc. (Không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
15	1.012807	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: - Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp:

			đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
16	1.012808	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	Không quá 07 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 17 ngày làm việc. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp,	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bruu chính công ích: 1.1. Phí: 1.1.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: - Khu vực đô thị: 100.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 70.000 đồng/hs. 1.1.2. Trường hợp cấp mới GCN: - Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. - Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: 1.2.1. Trường hợp chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 28.000 đồng/lần. 1.2.2. Trường hợp cấp mới GCN:

			miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn: đối với Phí thẩm định hs chứng nhận biến động vào GCN đã cấp. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
17	1.012809	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Không quá 20 ngày. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 30 ngày (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng	1. Phí, lệ phí nộp hs trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích: 1.1. Phí: a. Khu vực đô thị: 700.000 đồng/hs. b. Khu vực nông thôn: 300.000 đồng/hs. 1.2. Lệ phí: a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: 100.000 đồng/giấy b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: bằng 50% mức thu áp dụng với hgd, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh. 2. Phí, lệ phí nộp hs trực tuyến: Mức thu phí bằng 70%, mức thu lệ phí bằng 30% mức thu áp dụng khi nộp trực tiếp. 3. Đối tượng miễn nộp phí, lệ phí: - Miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật,

			đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn. - Miễn nộp lệ phí: Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp GCN ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp GCN).
18	1.012810	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: không quá 15 ngày. - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện thủ tục tăng thêm 10 ngày làm việc. (Thời gian trên không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	Không quy định
19	1.012811	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. Đối với các xã miền núi; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc	Không quy định

			biệt khó khăn thì không quá 55 ngày.	
20	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Không quá 30 ngày.	Không quy định
II	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ, nông nghiệp			
21	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Lưu ý: - Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở xã: trước ngày 30/9 hằng năm; - Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở xã tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình UBND cấp xã trước ngày 15/11 hằng năm; - UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hằng năm và công bố theo quy định.	Không quy định
III	Lĩnh vực Giảm nghèo			
22	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm.	Rà soát từ ngày 0/9 đến hết ngày 14/12 của năm.	Không
23	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; thường xuyên hằng năm	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng).	Không
24	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; thường xuyên hằng năm	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng).	Không
25	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát từ ngày 15 hằng tháng).	Không
26	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát kể từ ngày 15 hằng tháng).	Không

IV		Lĩnh vực Trồng trọt		
27	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Không
28	1.012849	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
29	1.012850	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính.	Không
V		Lĩnh vực Quản lý đề điều và phòng chống thiên tai		
30	1010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể: - 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; - UBND cấp xã chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được hưởng: 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định trợ cấp. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp huyện, cấp xã	Không

			phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.	
31	1010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể: - 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; - 05 ngày làm việc đối Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng: 10 ngày làm việc. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp tỉnh, huyện, cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.	Không
32	2002163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
33	2002162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không

VI	Lĩnh vực Thủy lợi			
34	1.003471	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. <i>* Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của cơ quan có thẩm quyền được công bố chi tiết tại Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Không
35	2.001627	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh phân cấp	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
36	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. <i>* Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của cơ quan có thẩm quyền được công bố chi tiết tại Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Không
37	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. <i>* Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của cơ quan có thẩm quyền được công bố chi tiết tại Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Không

38	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. <i>* Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của cơ quan có thẩm quyền được công bố chi tiết tại Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Không
VII	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm			
39	1007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
40	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không
41	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	5 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
42	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	22 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
43	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
44	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không

		hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng		
45	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
VIII	Lĩnh vực Thủy sản			
46	1.00449 8	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<i>* Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;</i> <i>* Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:</i> - Công khai phương án: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Chưa có văn bản quy định.
	1.0039 56	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày kể từ ngày nhận	Chưa có văn bản quy định.

			được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	
IX	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản thủy sản			
	2.0018 27	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. <i>Đối tượng thực hiện: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại và các chợ do cấp xã quản lý. Được quy định tại khoản 3, điều 8; khoản 3, điều 9 Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ.</i>	* Thời hạn thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở

D. LĨNH VỰC XÂY DỰNG

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
	I	Lĩnh vực Đăng kiểm		
1	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị. - Trường hợp cấp lại cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy: + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu	Không
2	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). - Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu	Không
3	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). - Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu	Không
4	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện	- Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định	Không

		hoạt động kiểm định xe cơ giới	xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị. - Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới: + Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Kiểm tra, đánh giá thực tế: 15 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ (hồ sơ đầy đủ). + Cấp Giấy chứng nhận: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu.	
	II	Lĩnh vực Đường bộ		
5	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo Thăm tra viên ATGT đường bộ	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
6	1.001692	Cấp Chứng chỉ Thăm tra viên an toàn giao thông đường bộ	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
7	1.001725	Cấp đổi Chứng chỉ Thăm tra viên an toàn giao thông đường bộ	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
8	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
9	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
10	1.002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
11	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sở TAD	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
12	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến bổ sung, thay	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo	Không

		thể phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	quy định.	
13	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
14	1.000321	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
15	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
16	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	- 01 ngày đối với đám tang - 5 Ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ	Không
17	1.013277	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định Trường hợp phải lấy ý kiến: + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ; + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền. + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.	Không
18	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	- <i>Trường hợp không phải lấy ý kiến:</i> 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định. - <i>Trường hợp phải lấy ý kiến:</i> + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ; + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền. + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.	Không
19	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	Không

		nguy hiểm trên đường bộ		
20	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
21	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
22	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
23	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
24	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
25	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
26	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
27	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
28	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
29	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở	- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được nhận hồ sơ, nếu kiểm tra hồ sơ không đủ, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định.	Không

		hành khách và xe ô tô	- Sở Xây dựng thẩm định và ra quyết định phê duyệt sau 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	
30	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bên phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được nhận hồ sơ, nếu kiểm tra hồ sơ không đủ, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định. - Sở Xây dựng thẩm định và ra quyết định phê duyệt sau 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Không
31	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
32	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
33	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
34	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
35	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
36	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
37	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam	Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy	Không

		cho phương tiện của Lào, Campuchia	định	
38	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
39	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
40	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
41	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
42	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	- Thời hạn Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, đánh giá: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Thời hạn cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe: 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.	Không
43	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Trường hợp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra thực tế, lập biên bản và cấp giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo.	Không
44	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
45	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	30.000 đồng
46	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	- Thời hạn tổ chức kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; - Thời hạn cấp lại Giấy phép: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.	Không
47	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không

48	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
49	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
50	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định đối với các phương tiện thương mại. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định đối với các phương tiện phi thương mại.	Không
51	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
52	1.000672	Công bố lại bến xe khách	- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. - Thời hạn công bố: + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. + Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.	Không
53	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. - Thời hạn công bố: + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. + Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.	Không
54	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
55	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
	III	Lĩnh vực Đường sắt		

56	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
57	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
58	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
59	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
60	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định cơ quan giải quyết TTHC có văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang gửi chủ đầu tư; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Không
61	1.004691	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
62	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
63	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
64	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
	IV	Lĩnh vực Đường thủy nội địa		
65	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.	Không
66	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không
67	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Không

		nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa		
68	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
69	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Sở Xây dựng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.	Theo quy định ⁷
70	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. + Thời hạn ban hành quyết định công bố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	100.000 đồng
71	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định	Không
72	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
73	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: 15 ngày làm việc - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: 5 ngày làm việc	Không
74	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng.	Không
75	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương: Theo quy định: Chỉ phi liên quan khi đóng luồng chuyên dùng do tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng chỉ trả, trừ trường hợp đóng luồng vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh do cơ quan đề nghị đóng luồng chỉ trả.	- Công bố luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp	Không

			tỉnh; + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố mở luồng.	
76	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn của chủ cảng, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài gửi chủ cảng đồng thời gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.	100.000 đồng
77	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
78	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của chủ đầu tư khu neo đậu.	Không
79	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
80	1.009448	Thiết lập khu neo đậu	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
81	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
82	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	- Cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng; + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; - Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.	Không
83	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
84	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ bến thủy nội địa	Không
85	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.	Không
86	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không

87	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng
88	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
89	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng: trong thời hạn 05 ngày làm việc - Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo: trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc	Không
90	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Không
91	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Không
92	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. + Thời hạn ban hành quyết định công bố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	100.000 đồng/Giấy chứng nhận.
93	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
94	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
95	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.

		nội địa		
96	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
97	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
98	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
99	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
100	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	Không
101	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định.	Theo quy định ⁸
102	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	- Thời hạn Sở Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến đến Chi cục Hàng hải và Đường thủy nội địa hoặc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. - Thời hạn Chi cục Hàng hải và Đường thủy nội địa hoặc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng. - Thời hạn Sở Xây dựng ra văn bản chấp thuận: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Chi cục Hàng hải và Đường thủy nội địa hoặc Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, hoặc kể từ ngày hết thời gian quy định xin ý kiến.	Không
103	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
	⁸ Theo quy định: V Cấp mới, cấp lại chứng chỉ: 20.000 đồng Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng: 50.000 đồng	Lĩnh vực Hàng hải		

104	1.001223	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép theo mẫu; trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Không
105	1.000940	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
106	1.007949	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
107	1.000892	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
108	2.000378	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
109	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
110	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
111	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.	Không
112	1.001870	Đổi tên cảng cạn	Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
113	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.	Không
114	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp.	Không
115	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	- Trong thời gian 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình. - Đối với việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình nạo vét khẩn cấp: sau khi nhận được đề xuất của chủ đầu tư, chậm nhất sau 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét cho dự án, công trình.	Không
116	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	- Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm không gây nguy hiểm. - Không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài	Không

			sản chìm đắm gây nguy hiểm. - Không quá 48 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm không xác định được chủ sở hữu, tài sản chìm đắm thuộc sở hữu nhà nước và tài sản chìm đắm do Cảng vụ tổ chức trục vớt.	
	VI	Lĩnh vực Dịch vụ tài chính		
117	3.000161	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ dự án, Sở Xây dựng kiểm tra, rà soát hồ sơ, nếu thấy hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định, Sở Xây dựng thông báo cho chủ dự án - Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của chủ dự án, Sở Xây dựng chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, số tiền hỗ trợ và tổng hợp, lấy ý kiến của Sở Tài chính trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt về danh sách dự án được hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cụ thể cho từng dự án. - Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Xây dựng, căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ra quyết định về danh sách dự án được hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cụ thể cho từng dự án, gửi cho các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Kho Bạc nhà nước và công bố công khai.	Không
	VII	Lĩnh vực Thuế		
118	3.000252	Xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	- Trường hợp chưa đủ điều kiện thì ra Thông báo về việc không đủ điều kiện đăng ký tạm dừng lưu hành và trả lại doanh nghiệp để hoàn thiện lại hồ sơ; thời gian thực hiện 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn. - Trường hợp đủ điều kiện, Sở Xây dựng ký xác nhận vào Đơn xin tạm dừng lưu hành, đồng thời lập Biên bản tạm giữ phù hiệu, biển hiệu kinh doanh vận tải; thời gian thực hiện 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn.	Không
119	3.000254	Đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	Sở Xây dựng xem xét hồ sơ, cấp lại phù hiệu, biển hiệu cho doanh nghiệp, thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.	Không
120	3.000255	Xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Sở Xây dựng thông báo cho doanh nghiệp bổ sung hồ sơ chậm nhất trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện xem xét, Sở Xây dựng tiến hành kiểm tra	Không

			thực tế doanh nghiệp và xác nhận vào Đơn xin xác nhận ô tô không tham gia giao thông nếu các phương tiện đủ điều kiện theo nội dung kê khai của doanh nghiệp; thời gian thực hiện chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	
121	1.011729	Xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	10 ngày	Không
	VIII	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản		
122		Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
123	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Trong thời hạn 10 ngày kể từ công bố kết quả thi sát hạch.	Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí
124	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí
125	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Trong thời hạn 10 ngày kể từ công bố kết quả thi sát hạch.	Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí
126	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	15 ngày	Không
127	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	7 ngày làm việc	Theo quy định của pháp luật về giá, số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu về

				nhà ở, thị trường bất động sản thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
128	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư dự án.	Không
129	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	5 ngày làm việc	Không
130	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	5 ngày làm việc	Không
131	1.01290	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	15 ngày làm việc	Không
	IX	Lĩnh vực nhà ở và công sở		
132	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
133	1.012895	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	30 ngày	Không
134	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Không quá 50 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc không quá 45 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
135	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	45 ngày	Không
136	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	15 ngày	Không
137	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền	- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013 (ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP có	Không

		thuê nhà ở	hiệu lực thi hành); không quá 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013: không quá 25 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	
138	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	30 ngày	Không
139	1.012891	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ (gồm không quá 10 ngày, kể từ ngày cơ quan, tổ chức nơi người thuê công tác nhận được đơn đề nghị và không quá 20 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức nơi người thuê đang công tác).	Không
140	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	30 ngày	Không
141	1.012887	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	50 ngày	Không
142	1.012886	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	35 ngày	Không
143	1.012885	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	35 ngày	Không
144	1.012884	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	30 ngày	Không
145	1.012883	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với	45 ngày	Không

		nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		
146	1.012882	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	15 ngày	Không
147		Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Không quá 30 ngày	Không
	X	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng		
148	1.013239	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	- Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
149	1.013234	Thủ tục thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh:	- Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	Phí: (Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
150	1.013236	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
151	1.013238	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

		cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)		
152	1.013230	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
153	1.013231	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
154	1.013233	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
155	1.013235	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

		chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		
156	1.013237	Thủ tục cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	- Trả kết quả đánh giá hồ sơ (thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đủ/không đủ điều kiện sát hạch, thông báo thời điểm tổ chức thi sát hạch): 45 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ. - Trả chứng chỉ hành nghề (cá nhân đạt sát hạch): 10 ngày kể từ ngày sát hạch.	Lệ phí nộp hồ sơ theo quy định tại Tiêu mục 21.3 Mục III Bảng B Phụ lục số 01 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015. - Chi phí sát hạch theo quy định của Bộ Xây dựng.
157	1.013217	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Lệ phí nộp hồ sơ theo quy định tại Tiêu mục 21.3 Mục III Bảng B Phụ lục số 01 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015.
158	1.013219	Thủ tục cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Lệ phí nộp hồ sơ theo quy định tại Tiêu mục 21.3 Mục III Bảng B Phụ lục số 01 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015.
159	1.013220	Thủ tục cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định tại Tiêu mục 21.2 Mục III Bảng B Phụ lục số 01 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015 của Bộ Tài chính
160	1.013221	Thủ tục cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	- 05 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của	Theo quy định tại Tiêu mục 21.2 Mục

			Chính phủ hoặc cấp lại chứng chỉ bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ. - 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp khác	III Bảng B Phụ lục số 01 của Luật Phí và Lệ phí năm 2015 của Bộ Tài chính
161	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định tại Thông tư 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
162	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định tại Thông tư 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
	XI	Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng		
163	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây	20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian khắc phục các nội dung trong biên bản đánh giá thực tế của Tổ chức hoạt động thí	Không

		dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
164	1.011711	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ không kể thời gian khắc phục của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	Không
165	1.011710	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	5 ngày làm việc	Không
166	1.011708	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	5 ngày làm việc	Không
	XII	Lĩnh vực Giám định tư pháp		

167	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	10 ngày	Không
168	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm 20 ngày quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp và 10 ngày cấp thẻ giám định viên tư pháp)	Không
	XIII	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng		
169	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	30 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 20 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.	Không
170	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.	Không
171	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	14 ngày kể từ này tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình.	Không
	XIV	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc		
172	1.008993	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	10 ngày	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài Chính.
173	1.008992	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	10 ngày	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài Chính.
174	1.008991	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	10 ngày	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài Chính.
175	1.008990	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	10 ngày	Không có

176	1.008989	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	5 ngày	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài Chính.
177	1.008891	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	15 ngày	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài Chính.
178	1.008432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	15 ngày làm việc	- Phí, lệ phí: Không quy định. - Chi phí thực tế (tài liệu, in ấn, trích lục...).
179	1.003011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	25 ngày làm việc	Bộ Xây dựng quy định chi tiết về chi phí thẩm định đồ án.
180	1.002701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	20 ngày làm việc	Bộ Xây dựng quy định chi tiết về chi phí thẩm định nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng
	XV	Lĩnh vực Vật liệu xây dựng		
181	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	5 ngày làm việc	150.000 đồng
	XVI	Lĩnh vực Quản lý công sản		
182	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý sử dụng (Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị cho doanh nghiệp đang quản lý sử dụng)	75 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ. <i>* Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của cơ quan có thẩm quyền được công bố chi tiết tại Quyết định số 1610/QĐ-BTC ngày 31/7/2023 của Bộ Tài chính.</i>	Không

--	--	--	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
	I	Lĩnh vực đường bộ		
1	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
2	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	- 01 ngày đối với đám tang - 5 Ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ	Không
3	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
4	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không
	II	Lĩnh vực Đường thủy nội địa		
5	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	100.000 đồng
6	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	100.000 đồng
7	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		thi công công trình chính		
8	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Thời hạn Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực, Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ Đường thủy nội địa (đối với trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển) có văn bản trả lời: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Không
9	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	100.000 đồng
10	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
11	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố, cho phép hoạt động: 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
12	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố đóng, không cho phép hoạt động: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.	Không
13	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
14	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	3 Ngày làm việc	Không
15	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi giải trí dưới nước	Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
16	2.001211	Xoá đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Thời hạn cấp giấy chứng nhận xoá đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện: 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
17	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
18	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Không quá 02 (hai) giờ làm việc đối với Cảng vụ Hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa và 03 (ba) giờ làm việc đối với các cơ quan có thẩm quyền khác, kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ.	50.000 đồng
19	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
20	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
21	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
22	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
23	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
24	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	3 Ngày làm việc	70.000 đồng/Giấy chứng nhận.
25	2.001659	Xoá Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	Không
26	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy	70.000 đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	định và tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)	
	III	Lĩnh vực nhà ở và công sở		
27	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	7 ngày	Không
	IV	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng		
28	1.013232	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
29	1.013229	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
30	1.013228	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
31	1.013226	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần	Theo quy định của Hội

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định	đồng nhân dân cấp tỉnh
32	1.013225	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
33	1.013227	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
34	1.013239	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
35	1.013234	Thủ tục thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			- Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	
	V	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc		
36	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	15 ngày làm việc	- Phí, lệ phí: Không quy định - Chi phí thực tế (tài liệu, in ấn, trích lục...).
37	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	25 ngày làm việc	Bộ Xây dựng quy định chi tiết về chi phí thẩm định đồ án
38	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ Xây dựng quy định chi tiết về chi phí thẩm định nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng
	VI	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật		
39	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	15 ngày làm việc	Không

Đ. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (127 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	2.000545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	30 ngày làm việc	Không
2	2.000462	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam)	30 ngày làm việc	Không
3	1.008720	Chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận)	20 ngày làm việc	Không
4	2.000729	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	20 ngày	Không
5	2.000451	Cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ	25 ngày làm việc	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam)		
6	1.000159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam)	15 ngày làm việc	Không
7	1.000270	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	- Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể. - Trình tự thực hiện: + Đối với trường hợp chuyển trường trong cùng tỉnh, thành phố: Hiệu trưởng nơi đến tiếp nhận hồ sơ, xem xét và giải quyết theo quy định của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. + Đối với trường hợp chuyển trường đến từ tỉnh, thành phố khác: Sở Giáo dục và Đào tạo nơi đến tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giới thiệu về trường. * Lưu ý: việc chuyển trường được thực hiện khi kết thúc học kỳ I của năm học hoặc trong thời gian hè trước khi khai giảng năm học mới. Trường hợp ngoại lệ về thời gian do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông) nơi đến xem xét, quyết định.	Không
8	1.001088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Không quy định cụ thể. Trình tự thực hiện cụ thể như sau: - Đối với trường hợp xin học lại vào lớp đầu cấp THPT: Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định trên cơ sở kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển của học sinh trước khi nghỉ học; - Đối với trường hợp xin học lại tại trường khác: Hồ sơ bổ sung và thủ tục thực hiện như đối với học sinh chuyển trường; - Đối với trường hợp xin học lại tại trường cũ: Hiệu trưởng	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			nhà trường cho phép nhập học sau khi đã kiểm tra hồ sơ.	
9	2.002479	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	- Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể. - Trình tự thực hiện: + Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giới thiệu về trường. + Đối với các học sinh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT: Nhà trường tổ chức kiểm tra trình độ học sinh. * Lưu ý: Với những môn học không theo chương trình giáo dục của Việt Nam, yêu cầu học sinh phải hoàn thành nội dung của môn học đó và có kiểm tra sau khóa học.	Không
10	2.002480	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	- Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể. - Trình tự thực hiện cụ thể như sau: + Đối với học sinh được quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT: thực hiện theo Hiệp định đã được ký kết. + Đối với học sinh được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 12 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT: Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giới thiệu về trường.	Không
	1.005067	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường	Không
11	1.005070	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 15 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			nhập, chia, tách trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	
12	1.005074	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			<i>ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.	
13	1.006388	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ- CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do	
14	1.006389	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường.	Không
15	1.008723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển đổi trên cơ sở hồ sơ trình của Sở Giáo dục và Đào tạo sau khi đã tổ chức thẩm định * Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, UBND cấp tỉnh thông báo cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục nêu rõ lý do: 05 ngày làm việc.	Không
16	1.008722	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển đổi trên cơ sở hồ sơ trình của Sở Giáo dục và Đào tạo sau khi đã tổ chức thẩm định. * Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, UBND cấp tỉnh thông báo cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			thực nêu rõ lý do: 05 ngày làm việc.	
17	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	20 Ngày làm việc	Không
18	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	17 Ngày làm việc	Không
19	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	20 Ngày làm việc	Không
20	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	03 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó:- Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông tin cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc trường tiểu học biết hồ sơ đã được chấp nhận để đánh giá ngoài: Thực hiện các bước trong quy trình đánh giá ngoài được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT;- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn đánh giá ngoài, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho trường tiểu học	Không
21	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	03 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông tin cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc trường mầm non	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			biết hồ sơ đã được chấp nhận để đánh giá ngoài: Thực hiện các bước trong quy trình đánh giá ngoài được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT;- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn đánh giá ngoài, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho trường mầm non.	
22	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	03 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó:- Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông tin cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc trường trung học biết hồ sơ đã được chấp nhận để đánh giá ngoài: Thực hiện các bước trong quy trình đánh giá ngoài được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT;- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn đánh giá ngoài, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho trường trung học	Không
23	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	30 Ngày	Không
24	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại	Không quy định	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		các cơ sở giáo dục		
25	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách	Không quy định	
26	1.005106	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Không quy định cụ thể. * Thời điểm báo cáo số liệu thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hằng năm được quy định cụ thể như sau: - Đối với cấp xã: ngày 30/9 hằng năm; - Đối với cấp huyện: 05/10 hằng năm; - Đối với cấp tỉnh: ngày 10/10 hằng năm. * Tỉnh hoàn thành việc kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trước ngày 30/12 hằng năm.	Không
27	1.005143	Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	25 ngày làm việc	Không
28	1.000259	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	40 Ngày	Không
29	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	03 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó:- Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông tin cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc trường trung học biết hồ sơ đã được chấp nhận để đánh giá ngoài: Thực hiện các bước trong quy trình đánh giá ngoài được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT;- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn đánh giá ngoài: Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cấp Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo cấp độ trường trung học đạt được.	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
30	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	03 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó:- Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông tin cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc trường tiểu học biết hồ sơ đã được chấp nhận để đánh giá ngoài: Thực hiện các bước trong quy trình đánh giá ngoài được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT BGDDT và Thông tư số 22/2024/TT-BGDDT;- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn đánh giá ngoài: Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cấp Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo cấp độ trường tiểu học đạt được.	Không
31	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	03 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông tin cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc trường mầm non biết hồ sơ đã được chấp nhận để đánh giá ngoài: Thực hiện các bước trong quy trình đánh giá ngoài được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT BGDDT và Thông tư số 22/2024/TT-BGDDT; - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn đánh giá ngoài, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cấp Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo cấp độ trường mầm non đạt được.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
32	1.009394	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	* Thời hạn nhận hồ sơ: 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kế hoạch cử tuyển công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại Trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo; * Thời hạn lập danh sách: 05 ngày làm việc trước ngày xét tuyển, Hội đồng cử tuyển phải lập danh sách có đủ tiêu chuẩn dự tuyển học theo chế độ cử tuyển và niêm yết công khai tại Trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo; * Thời hạn thông báo kết quả xét duyệt: 05 ngày làm việc sau ngày xét tuyển, Hội đồng cử tuyển phải trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt Danh sách những người trung tuyển đi học theo chế độ cử tuyển và công khai kết quả xét duyệt ngay sau khi được phê duyệt.	Không
33	1.003734	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Không quy định	Không
34	2.001914	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ xem xét, quyết định	Không
35	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	20 việc. ngày làm Trường hợp cần xác minh thông tin về văn bằng từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc đơn vị xác thực nước ngoài, thời hạn trả kết quả công nhận văn bằng không vượt quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công nhận văn bằng.	- Phí xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp (bao gồm cả chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng) là 250.000 đồng/văn bằng; - Phí xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài hợp pháp cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài là đồng/văn bằng. 500.000
36	1.005092	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	* Ngay trong ngày cơ quan, cơ sở giáo dục tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 03 (ba) giờ chiều. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, cơ sở giáo dục nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến; * Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu cấp bản sao từ nhiều sổ gốc, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung văn bằng, chứng chỉ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan tiếp nhận yêu cầu cấp bản sao không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn cấp bản sao được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu cấp bản sao.	Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
37	1.000181	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra các điều kiện hoạt động, xem xét, quyết định (Sở Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; các trung tâm thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan đến hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa tại các cơ sở giáo dục).	Không
38	1.001000	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền cấp phép xác nhận đã đăng ký hoạt động và gửi cho cơ sở giáo dục (Giám đốc sở giáo dục và đào tạo xác nhận đăng ký hoạt động đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông, trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học và các đơn vị thuộc trường đại học, cao đẳng đặt ngoài khuôn viên của trường).	Không
39	2.001805	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	- Đối với giải thể trung tâm công lập: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm. - Đối với giải thể trung tâm tư thực: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm, lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 15 ngày. (ii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.	
40	1.004712	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	- <i>Sáp nhập, chia, tách trung tâm công lập</i>: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trung tâm. - <i>Sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thực</i>: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia,	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			tách trung tâm tư thực, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP trong thời hạn 15 ngày. (ii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.	
41	1.005015	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 70 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.	
42	1.005017	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 75 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			lý do.	
43	1.005025	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền xem xét, cho phép (Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với trung tâm ngoại ngữ, tin học trực thuộc; các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên của trường và các trung tâm ngoại ngữ, tin học của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được pháp luật cho phép thành lập các trung tâm đào tạo trực thuộc).	
44	1.005036	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	Không quy định cụ thể (Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên của trường và các trung tâm ngoại ngữ, tin học của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được pháp luật cho phép thành lập các trung tâm đào tạo trực thuộc).	
45	1.005043	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền xem xét, cho phép (Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách các trung tâm ngoại ngữ, tin học trực thuộc; cho phép sáp nhập, chia, tách các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên của trường và các trung tâm ngoại ngữ, tin học của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được pháp luật cho phép thành lập các trung	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			tâm đào tạo trực thuộc).	
46	1.005053	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập (Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học trực thuộc; cho phép thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sử phạm nằm ngoài khuôn viên của trường và các trung tâm ngoại ngữ, tin học của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được pháp luật cho phép thành lập các trung tâm đào tạo trực thuộc).	Không
47	2.001985	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	<i>15 ngày và 05 ngày làm việc, cụ thể:</i> - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 116 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và nêu rõ lý do	Không
48	1.005359	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm.	Không
49	1.005466	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	- <i>Thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập:</i> Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			tỉnh quyết định thành lập trung tâm. - Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trung tâm (ii) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 48 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. (iii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.	
50	1.006446	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định đối với trường hợp dạy chương trình giáo dục của nước ngoài cho học sinh Việt Nam.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			- 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với những trường hợp còn lại.	
51	1.000716	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
52	1.000718	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
53	1.000939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không
54	1.001492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
55	1.001493	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
56	1.001495	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
57	1.001496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
58	1.001497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp điều chỉnh liên kết giáo dục trong đó có điều chỉnh chương trình giáo dục tích hợp thì thời gian giải quyết tối thiểu là 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (bao gồm cả thời gian đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt việc điều chỉnh chương trình giáo dục tích hợp).	Không
59	1.001499	Phê duyệt liên kết giáo dục	Tối thiểu là 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm cả thời gian đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp).	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
60	1.005068	Giải thể trường phổ thông trung học (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường phổ thông trung học)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh để xem xét, quyết định giải thể nhà trường (Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét đề nghị của tổ chức, cá nhân, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định).	Không
61	1.004988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường.	Không
62	1.004991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường.	Không
63	1.004999	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 15 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông chuyên được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	
64	1.005008	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học phổ thông chuyên. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học phổ thông chuyên được hoạt động giáo dục; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 72 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.	
65	1.005061	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	<i>15 ngày và 05 ngày làm việc, cụ thể:</i> - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 116 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và nêu rõ lý do.	Không
66	2.001987	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Không
67	2.002593	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	- Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh đến Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15 tháng 01 hằng năm. - Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận đơn vị đạt “Đơn vị học tập” cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 02 hằng năm	Không
68	2.002594	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	- Các Đơn vị gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện đến Phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15 tháng 01 hằng năm. - Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận đơn	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			vị đạt “Đơn vị học tập” cấp huyện trước ngày 15 tháng 02 hằng năm	
69	1.005097	Đề nghị đánh giá, công nhận Cộng đồng học tập cấp xã	- Các xã, phường, thị trấn gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã đến Phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 28 tháng 02 của năm sau liền kề năm đánh giá.- Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận đơn vị đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã trước ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá.	Không
70	3.000181	Tuyển sinh trung học phổ thông	Theo Kế hoạch và Thông báo tuyển sinh hằng năm.	Không
71	1.005095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo	Không
72	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc buổi thi cuối cùng của kỳ thi, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh	Không
73	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không
74	1.010928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
75	1.010927	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
76	1.010596	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
77	1.010595	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
78	1.010594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
79	1.010593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	* Công nhận Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đầu tiên: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. * Công nhận Hội đồng quản trị nhiệm kỳ kế tiếp: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
80	1.010590	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	* Thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. * Thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
81	1.010589	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
82	1.010588	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
83	1.010592	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
84	1.010591	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
85	1.010587	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
86	1.000031	Thủ tục đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
87	1.000138	Thủ tục chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
88	1.000154	Thủ tục cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
89	1.000160	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
90	1.000167	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
91	1.000234	Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
92	2.000099	Thủ tục chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố tr	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
93	1.000243	thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
94	1.000266	Thủ tục chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
95	1.000389	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	- Đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 18 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP): 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với trường hợp quy định tại khoản 6 điều 18 đổi tên doanh nghiệp: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
96	2.000189	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
97	1.000482	Thủ tục Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
98	1.000509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
99	1.000530	Thủ tục Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
100	1.000553	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
101	2.000632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
102	2.001959	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	- Thông báo kết quả đối chiếu, thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Cấp học bổng và các khoản hỗ trợ khác: 02 lần/năm học (Lần 1: tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2: tháng 3 hoặc tháng 4).	Không
103	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	15 ngày	Không
104	1.002982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	- Đối với học sinh học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn. - Đối với học sinh học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không
105	1.005144	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	* Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học. *	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học. * Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
106	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Theo quy định, hướng dẫn tuyển sinh hằng năm của Cơ quan có thẩm quyền. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 880/QĐ-BGDĐT ngày 27/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không
107	1.013338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Trong vòng 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi	Không
108	3.000297	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của nhà trường và lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc Sở Văn hóa và Thể thao); lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 77 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định và văn bản thống nhất của cơ quan liên quan, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường nâng khiêu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.	
109	3.000298	Cho phép trường nâng khiêu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường	Không
110	3.000299	Sáp nhập, chia, tách trường nâng khiêu nghệ thuật, thể dục, thể thao	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 20 ngày và 10 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quyết định cho phép trường nâng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	
111	3.000300	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường.	Không
112	3.000301	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày và 20 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			+ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 80 Nghị định số 125/2024/NĐ- CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.	
113	3.000302	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày làm việc và 20 ngày. Cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.	
114	3.000303	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường.	Không
115	3.000304	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ</i>: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ</i>: 15 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo,	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	
116	3.000305	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
117	3.000306	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.	
118	1.005065	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	- <i>Đối với thành lập trung tâm công lập:</i> 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập trung tâm. - <i>Đối với thành lập trung tâm tư thực:</i> + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện cho phép thành lập trung tâm trong thời hạn 15 ngày; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. (ii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.	
119	1.005062	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm.	Không
120	1.000744	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	- Đối với thành lập trung tâm công lập: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định việc sáp nhập, chia, tách trung tâm. - Đối với thành lập trung tâm tư thực: + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thực, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP trong thời hạn 15 ngày. (ii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia,	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			tách trung tâm và nêu rõ lý do.	
121	1.005057	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	- <i>Đối với thành lập trung tâm công lập:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm. - <i>Đối với thành lập trung tâm tư thực:</i> + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể: (i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 15 ngày. (ii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.	Không
122	1.005053	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày và 05 ngày làm	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			việc, cụ thể: + Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 43 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.	
123	1.005025	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm	Không
124	1.005043	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP trong thời	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			hạn 10 ngày. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.	
125	1.005036	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 10 ngày. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.	Không
126	2.002756	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Không quy định	Không
127	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường Phổ thông dân tộc nội trú	Theo quy định, hướng dẫn tuyển sinh hằng năm của Cơ quan có thẩm quyền. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 880/QĐ BGDDT ngày 27/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (45 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	1.006390	Cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục (Tên TTHC cũ: Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục)	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày. Cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ trong trường hợp hồ sơ hợp lệ. + Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ được hoạt động giáo dục theo quy định; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ và nêu rõ lý do.	Không
2	1.006444	Cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường mầm non.	Không
3	1.006445	Sáp nhập, chia, tách, trường mầm non (Tên TTHC cũ: Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ)	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 15 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể:</i>	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định. + Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	
4	1.012962	Giải thể trường mầm non (Tên TTHC cũ: Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường))	10 ngày	Không
5	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	a) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập. b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo kiểm tra thực tế việc đáp ứng các điều kiện thành lập. c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			ban nhân dân cấp xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra trên thực tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cơ sở giáo dục mầm non độc lập đủ hay không đủ điều kiện thành lập. d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập.	
6	1.012972	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	a) Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị kiểm tra thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách. b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, kiểm tra trên thực tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đủ hay không đủ điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập. c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	Không
7	1.012974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	10 ngày	Không
8	1.008725	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận)	20 ngày làm việc	Không
9	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	24 ngày làm việc	Không
10	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	17 ngày làm việc	Không
11	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học. + Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 15 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học và nêu rõ lý do.	
12	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường tiểu học. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường tiểu học được hoạt động giáo dục; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			điều kiện thi Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường tiểu học và nêu rõ lý do.	
13	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo của trường tiểu học.	Không
14	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 15 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường tiểu học. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường tiểu học; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường tiểu học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường tiểu học được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	Không
15	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường tiểu học.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
16	1.012975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	10 ngày	Không
17	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ- CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định; + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.	Không
18	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục.	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học cơ sở. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.	
19	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại.	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường.	Không
20	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 15 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể:</i> + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, Trường phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học cơ sở được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.	
21	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường.	Không
22	1.008772	Cấp bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở từ sổ gốc	01 ngày làm việc	Theo quy định
23	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng;	<i>* Đối với thành lập trung tâm công lập:</i> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP trong thời hạn 10 ngày. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng công lập; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do. <i>* Đối với thành lập trung tâm tư thực:</i> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			ngợi thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP trong thời hạn 10 ngày. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thực; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.	
24	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại;	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm.	Không
25	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng;	<i>* Đối với sáp nhập, chia, tách trung tâm công lập:</i> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm và lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP trong thời hạn 10 ngày. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng công lập; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
26	3.00308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	<i>* Đối với giải thể trung tâm học tập cộng đồng công lập:</i> 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Phòng Giáo dục và Đào tạo. <i>* Đối với giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thực:</i> 10 ngày làm việc và 15 ngày, cụ thể: - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. - Nếu hồ sơ hợp lệ thì Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 15 ngày. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm học tập cộng đồng; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.	Không
27	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	- <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ:</i> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm. - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</i> 10 ngày làm việc và 20 ngày, cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật. + Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
28	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	05 Ngày làm việc	Không
29	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	07 ngày làm việc	Không
30	2.001914	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	05 ngày làm việc	Không
31	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	- Thông báo kết quả đối chiếu, thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Cấp học bổng và các khoản hỗ trợ khác: 02 lần/năm học (Lần 1: tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2: tháng 3 hoặc tháng 4).	Không
32	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	- Thông báo kết quả đối chiếu, thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Cấp học bổng và các khoản hỗ trợ khác: 02 lần/năm học (Lần 1: tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2: tháng 3 hoặc tháng 4).	Không
33	1.004492	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	* Đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập: 10 ngày làm việc và 10 ngày, cụ thể: - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo kiểm tra thực tế việc đáp ứng các điều kiện thành lập. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra trên thực tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cơ sở giáo dục mầm non độc lập đủ hay không đủ điều kiện thành lập. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			<i>* Đối với cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực:</i> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc và 10 ngày. Cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo kiểm tra thực tế các điều kiện thành lập. + Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra trên thực tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cơ sở giáo dục mầm non độc lập đủ hay không đủ điều kiện thành lập. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực.	
34	1.004443	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	Không
35	1.004485	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	<i>* Đối với sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập: 10 ngày và 05 ngày làm việc. Cụ thể:</i> - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, kiểm tra trên thực tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đủ hay không đủ điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập. <i>* Đối với sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực:</i> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày và 10 ngày làm việc. Cụ thể: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì có văn bản gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị kiểm tra thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập, + Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, kiểm tra trên thực tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đủ hay không đủ điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	
36	2.00181	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị giải thể.	Không
37	1.004441	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
38	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Theo Kế hoạch và Thông báo tuyển sinh hằng năm.	Không
39	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	- Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể. - Trình tự thực hiện: + Đối với trường hợp chuyển trường trong cùng tỉnh, thành phố: Hiệu trưởng nhà trường nơi đến tiếp nhận hồ sơ, xem xét và giải quyết theo quy định của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; + Đối với trường hợp chuyển trường đến từ tỉnh, thành phố khác: Phòng Giáo dục và Đào tạo nơi đến tiếp nhận và giới thiệu về trường theo nơi cư trú, kèm theo hồ sơ đã được kiểm tra. * Lưu ý: việc chuyển trường được thực hiện khi kết thúc học kỳ I của năm học hoặc trong thời gian hè trước khi khai giảng năm học mới. Trường hợp ngoại lệ về thời gian do Trường phòng Giáo dục và Đào tạo nơi đến xem xét, quyết định.	Không
40	2.002482	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt	- Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể. - Trình tự thực hiện: + Phòng	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		Nam về nước	Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giới thiệu về trường. + Đối với các học sinh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT: Nhà trường tổ chức kiểm tra trình độ học sinh. Với những môn học không có theo chương trình giáo dục của Việt Nam, yêu cầu học sinh phải hoàn thành nội dung của môn học đó và có kiểm tra sau khóa học.	
41	2.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	- Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể. - Trình tự thực hiện: + Đối với học sinh được quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT: thực hiện theo Hiệp định đã được ký kết. + Đối với học sinh được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 12 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT: Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giới thiệu về trường	Không
42		Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh được chi trả, cấp phát hằng tháng. - Gạo được cấp cho học sinh theo định kỳ nhưng không quá 2 lần/học kỳ. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 711/QĐ BGDDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
43	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn. - Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 711/QĐ BGDDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
44	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	- Tối đa 24 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, UBND cấp huyện phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa. - Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học do cơ sở giáo dục mầm non chi trả: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 711/QĐ BGDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
45	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	- Tối đa 24 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, UBND cấp huyện phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa. - Cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chi trả 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm. * Trình tự, thời gian thực hiện các hoạt động cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC được công bố chi tiết tại Quyết định số 711/QĐ BGDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không

E. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	2.002311	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ít nhất 40 ngày trước ngày dự kiến tổ chức	Không
2	2.002312	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến tổ chức	Không
3	2.002313	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ít nhất 40 ngày trước ngày dự kiến tổ chức	Không
4	2.002314	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến tổ chức	Không
5	3.000242	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	- Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 9, Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, đang làm việc tại các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của UBND tỉnh: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Không

G. LĨNH VỰC TƯ PHÁP

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
I. Lĩnh vực Luật sư				
1	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ
2	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ

			Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	
3	1.008614	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thu hồi. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư	Không
4	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ

			Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	
5	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác quan khác mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ. Phí: 800.000 đồng/hồ sơ
6	1.001928	Thủ tục công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do	Không
7	1.002010	Thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	50.000 đồng
8	1.002032	Thủ tục thay đổi nội dung	Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	50.000 đồng

		đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề Luật sư	(Bộ Tư pháp không quy định thời gian giải quyết)	
9	1.002055	Thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	50.000 đồng
10	1.002079	Thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	50.000 đồng
11	1.002099	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	50.000 đồng
12	1.002153	Thủ tục đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Không
13	1.002181	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	2.000.000 đồng
14	1.002198	Thủ tục Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	1.000.000 đồng
15	1.002218	Thủ tục Hợp nhất công ty luật	Trong thời hạn 09 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
16	1.002234	Thủ tục Sáp nhập công ty luật	Trong thời hạn 09 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
17	1.008709	Thủ tục chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không

		sư thành công ty luật		
18	1.002384	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	600.000 đồng
19	1.002368	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2.000.000 đồng
II	Lĩnh vực tư vấn pháp luật			
1	1.000627	Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
2	1.000614	Thủ tục đăng ký hoạt động cho Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
3	1.000588	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	50.000 đồng
4	1.000426	Thủ tục cấp thẻ Tư vấn viên pháp luật	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
5	1.000404	Thủ tục thu hồi thẻ Tư vấn viên pháp luật	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
6	1.000390	Thủ tục Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
III	Lĩnh vực Trọng tài thương mại			
1	2.000822	Cấp giấy phép thành lập trung tâm trọng tài	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài	3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)

2	1.008888	Cấp lại giấy phép thành lập trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp lại Giấy phép thành lập	3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)
3	2.000813	Thu hồi giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, Trung tâm trọng tài phải nộp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài có hiệu lực, Trung tâm trọng tài phải nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động.	Không
4	1.008885	Chấm dứt hoạt động trung tâm trọng tài theo điều lệ của trung tâm trọng tài	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Trung tâm trọng tài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm	Không
5	1.002998	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài	10.000.000 đồng (mười triệu đồng)
6	2.001205	Thủ tục thu hồi giấy phép thành lập của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện	Không
7	1.008887	Thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện	Không

8	1.008889	Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	1.500.000 đồng
9	1.008890	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	1.000.000 đồng
10	1.008904	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 15 ngày làm việc	-500.000 đồng đối với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; -3.000.000 đồng đối với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.
11	1.008905	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc	500.000 đồng

12	1.008906	Thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	5.000.000 đồng
13	1.001248	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại.	-Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài: 1.500.000 đồng. -Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm trọng tài: 1.000.000 đồng. -Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: 5.000.000
IV	Lĩnh vực Hòa giải thương mại			
1	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ vi	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
2	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không

		ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		
3	2.002047	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm	Không
4	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không
5	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị.	Không
6	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực.	Không
7	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh,	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

		thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		
8	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chi nhánh.	Không
9	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của chi nhánh.	Không
V	Lĩnh vực giám định tư pháp			
1	2.000823	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
2	2.000555	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo	Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không

		pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp		
3	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
4	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	-Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do. -Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp.	Không
5	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ UBND tỉnh xem xét, quyết định	Không
6	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	-Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. -Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Không

7	2.000890	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, thẩm định hồ sơ, thông nhất ý kiến với cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp. Trường hợp không cho phép thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật	Không
8	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	- Trong thời hạn 27 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, thẩm định, thống nhất ý kiến với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. - Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định. Trường hợp không cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Không
9	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	- Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.	Không
VI	Lĩnh vực Quản tài viên			
1	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định ghi tên người đề nghị đăng ký vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản, thanh lý	500.000 đồng

			tài sản và thông báo bằng văn bản cho người đó.	
2	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân cho doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Không
3	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định ghi tên doanh nghiệp vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đó.	500.000 đồng
4	1.001633	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Quản tài viên, Sở Tư pháp thay đổi thông tin về địa chỉ giao dịch của Quản tài viên.	Không
5	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Quản tài viên, Sở Tư pháp thay đổi thông tin về địa chỉ giao dịch của Quản tài viên.	Không
VII	Lĩnh vực Đấu giá tài sản			
1	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	800.000 đồng
2		Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ khẳng định người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người đó kèm theo giấy tờ có liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Không

3	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ khẳng định người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người đó kèm theo giấy tờ có liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá	500.000 đồng
4	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
5	1.013635	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
6	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1.000.000 đồng.
7	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	500.000 đồng
8	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	500.000 đồng
9	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
10	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận đủ Đề án hợp lệ.	Không
11	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2.700.000 đồng.

VIII		Lĩnh vực công chứng		
1	1.000112	Thủ tục bổ nhiệm công chứng viên	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên	Không
2	1.000075	Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên	Không
3	1.000100	Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên	Không
4	2.000007	Thủ tục công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Không
5	1.001071	Thủ tục đăng ký tập sự hành nghề công chứng	- Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký	Không

			tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	
6	1.001446	Thủ tục đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	- Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
7	1.001125	Thủ tục thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Trường hợp người tập sự tự liên hệ tập sự được với tổ chức hành nghề công chứng khác nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng; - Trường hợp người tập sự không tự liên hệ được nơi tập sự mới và đề nghị Sở Tư pháp bố trí nơi tập sự mới thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng.	Không
	1.001153	Thủ tục thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	- Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự đã đăng ký tập sự ra quyết định xoá đăng ký tập sự là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của người tập sự. - Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự chuyển đến thực hiện việc đăng ký tập sự: + Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
9	1.001438	Thủ tục chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức hành nghề công chứng	Không

10	1.001721	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3.500.000 đồng/hồ sơ
11	1.001756	Thủ tục đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	100.000 đồng/hồ sơ
12	1.001799	Thủ tục cấp lại Thẻ công chứng viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	100.000 đồng/hồ sơ.
13	2.002387	Thủ tục xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
14	2.000789	Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	1.000.000 đồng/hồ sơ.
15	2.000778	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- 500.000 đồng/hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động khi thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, Trưởng Văn phòng công chứng; - Không thu phí đối với trường hợp ghi nhận nội dung thay đổi đăng ký hoạt động khi thay đổi công chứng viên hợp danh hoặc công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng.
16	2.000766	Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	1.000.000 đồng/hồ sơ.
17	2.000758	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	500.000 đồng/hồ sơ.

18	2.000743	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	500.000 đồng/hồ sơ.
19	1.012019	Thủ tục công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
20	1.001877	Thủ tục thành lập Văn phòng công chứng	Trong thời hạn 17 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không
21	1.001688	Thủ tục hợp nhất Văn phòng công chứng	- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP , Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình UBND cấp tỉnh; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Không
22	1.001665	Thủ tục sáp nhập Văn phòng công chứng	- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Không
23	1.001647	Thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng	- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Không

24	1.003118	Thủ tục thành lập Hội công chứng viên	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Hội công chứng viên, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập Hội công chứng viên; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định cho phép thành lập Hội công chứng viên; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do	Không
IX	Lĩnh vực Thừa phát lại			
1	1.008922	Thủ tục bổ nhiệm thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa phát lại kèm Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh hoặc có yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm Thừa phát lại	800.000đ/hồ sơ
2	1.008923	Thủ tục miễn nhiệm thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.	Không
3	1.008922	Thủ tục bổ nhiệm lại thừa	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp	800.000đ/hồ sơ

		phát lại	lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa phát lại kèm Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh hoặc có yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm Thừa phát lại	
4	1.008921	Thủ tục công nhận tương đương đào tạo nghề thừa phát lại ở nước ngoài	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Không
5	1.008925	Thủ tục đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
6	1.008926	Thủ tục thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự	Không
7	1.008927	Thủ tục đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
8	1.008928	Thủ tục cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
9	1.008930	Thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
10	1.008931	Thủ tục thay đổi nội dung Đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	- Đối với trường hợp thay đổi Trưởng Văn phòng thì thời hạn cấp giấy Đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

			- Đối với trường hợp thay đổi khác thì thời hạn cấp giấy Đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	
11	1.008933	Thủ tục đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
12	1.008935	Thủ tục đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
13	1.008937	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
14	1.008929	Thủ tục thành lập Văn phòng Thừa phát lại	- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND xem xét, quyết định - Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập	1.000.000đ
15	1.008932	Thủ tục chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại. - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, UBND tỉnh xem xét quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại.	Không
16	1.008934	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Sở Tư pháp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại. - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của	Không

			Sở Tư pháp, UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
17	1.008936	Thủ tục chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng	Không
X	Lĩnh vực nuôi con nuôi			
1	1.003976	Thủ tục giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Thời gian giải quyết tối đa 440 ngày, trong đó: - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. <i>Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, thời gian Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi ở nước ngoài: 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi.</i> - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian cơ quan Công an tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Trường hợp Công an tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em). - Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người	- Mức thu lệ phí: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng/trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. - Mức thu chi phí: Không quy định. - Thời điểm nộp lệ phí: Nộp sau khi Bộ Tư pháp tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi.

			nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí. - Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản không đồng ý. - Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho <i>Bộ Tư pháp</i> 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý. - Thời gian <i>Bộ Tư pháp</i> kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp. - Thời gian <i>Bộ Tư pháp</i> thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời	
--	--	--	---	--

			hạn 60 ngày.	
2	1.004878	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Thời gian giải quyết tối đa 215 ngày, trong đó: - Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan, xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài và thông báo cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 30 ngày, kể từ ngày nhận được các giấy tờ Sở Tư pháp gửi. - Thời gian Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp về kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.	- Mức thu lệ phí: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng/trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. - Mức thu chi phí: Không quy định. - Thời điểm nộp lệ phí: Nộp sau khi Bộ Tư pháp tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi.
3	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
4	1.003160	Giải quyết việc người nước	Thời hạn giải quyết 50 ngày, trong đó:	Lệ phí: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm

		ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.	ngìn) đồng/trường hợp.
5	1.003198	Thủ tục xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam	Không
XI	Lĩnh vực quốc tịch			
1	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày	Phí: 100.000 đồng. Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã
2	2.002039	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	115 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Lệ phí: 3.000.000 đồng. Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ

				nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó). + Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.
3	2.002038	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Lệ phí: 2.500.000 đồng. Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó). + Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.
4	2.002036	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Lệ phí: 2.500.000 đồng.
5	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	- 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; - 55 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam. (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Phí: 100.000 đồng Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên

				giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.
XII	Lĩnh vực hộ tịch			
1	2.000635	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký
2	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn kéo dài không quá 10 ngày làm việc	Phí: 8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký.
XIII	Lĩnh vực chứng thực			
1	2.000908	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến	Không.
XIV	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý			
1	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.	Không
2	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề Luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp	Không

			đồng với Sở Tư pháp, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.	
3	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
4	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
5	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ	Không
6	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
7	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.	Không
8	2.000840	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
9	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ có đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.	Không
10	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.	Không
11	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
12	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	- Đối với người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại; - Đối với Giám đốc Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.	Không
XV	Lĩnh vực bồi thường nhà nước			
1	2.002193	Xác định cơ quan giải	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không

		quyết bồi thường		
2	2.002192	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại	-Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản này. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường. - Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44	Không

			TNBTCNN và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 luật TNBTCNN. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến	
--	--	--	--	--

			hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. - Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.	
3	2.002191	Phục hồi danh dự	15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự	Không

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
I. Lĩnh vực hộ tịch				
1	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	- Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
2	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử, 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên	- Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục giám hộ (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật
3	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Lệ phí: 700.000 đồng đối với việc đăng ký nhận cha, mẹ, con (đối với TTHC nộp trực tiếp) hoặc 210.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến) - Lệ phí: 35.000 đồng đối với việc đăng ký khai sinh (đối với TTHC nộp trực tiếp) hoặc 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật
4	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	- Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

5.	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc	-Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao trích lịch khai tử (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
6	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	-Lệ phí: 700.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 210.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
7	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	- Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục khai sinh (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
8	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến); - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
9	2.000547	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha,	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc.	- Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao trích lục (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

		mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		
10	2.000554	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 08 ngày làm việc	Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
11	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn kéo dài không quá 10 ngày làm việc	Phí: 8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký.
12	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.	Lệ phí: 25.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 8.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
13	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc	Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật
14	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày	Lệ phí: 700.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 210.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách

				mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
15	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc	Lệ phí: 700.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 210.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến) - Phí cấp bản sao trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
16	2.002189	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày	Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
17	2.000635	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.
18	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Lệ phí: 5.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật
19	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam nữ thì thời hạn giải quyết không quá 5 ngày làm việc	- Miễn lệ phí - Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao

20	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	- Lệ phí: 10.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp) - Lệ phí: 3.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến) - Phí cấp bản sao trích lục đăng ký nhận cho, mẹ, con (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
21	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	- Lệ phí: 10.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 3.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
22	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Lệ phí đăng ký khai tử: 5.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật - Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao
23	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	05 ngày làm việc	- Lệ phí đăng ký khai sinh: 5.000 đồng. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
24	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	- Miễn lệ phí - Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao
25	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử	05 ngày làm việc	- Lệ phí đăng ký khai tử: 5.000 đồng.

		lưu động		- Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
26	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc	- Miễn lệ phí - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao
27	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc	- Miễn lệ phí - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao
28	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc. - Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Lệ phí: 5.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
29	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày	- Lệ phí: 5.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
30	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	- Lệ phí: 5.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

31	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	- Lệ phí: 5.000 đồng(đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) : 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
32	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	- Lệ phí: 20.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 6.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật
33	1.005461	Đăng ký lại khai tử	05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc	- Lệ phí: 5.000 đồng(đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 2.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.
34		Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Miễn lệ phí Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu): 8.000đồng/bản sao
35		Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Miễn lệ phí Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao
II Chứng thực				
36	2.000992	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm	Phí: 10.000 đồng/trường hợp

			việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	
37	2.001008	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phí: 10.000 đồng/trường hợp
38	2.000815	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính;
39	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu	Phí: 10.000 đồng/

		trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).
40	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phí: 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
41	2.000927	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phí: 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
42	2.000942	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phí: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.
43	2.001035	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể	Phí: 50.000 đồng/trường hợp

		đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	
44	2.001019	Thủ tục chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Phí: 50.000 đồng/di chúc
45	2.001016	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Phí: 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
46	2.001406	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Phí: 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
47	2.001009	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Phí: 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch

III	Lĩnh vực nuôi con nuôi			
48	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Lệ phí: 35.000 đồng (đối với TTHC nộp trực tiếp). - Lệ phí: 11.000 đồng (đối với TTHC nộp qua dịch vụ công trực tuyến). - Phí cấp bản sao trích lục (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật
49	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Thời gian giải quyết 42 ngày, trong đó: - Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: <i>Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú.</i> - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;	- Mức thu lệ phí: 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.

			- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian <i>tổ chức đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước cho bên giao và bên nhận</i>: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý.	
50	2.001255	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
IV	Lĩnh vực hòa giải			
51	2.000424	Thực hiện hỗ trợ hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	11 ngày làm việc	Không
52	1.002211	Công nhận hòa giải viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
53	2.000950	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
54	2.000930	Thôi làm hòa giải viên	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên	Không
V	Lĩnh vực phổ biến			
55	2.002080	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
56	2.001457	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật của công chức tư pháp - hộ tịch.	Không
57	2.001449	Thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị	Không

VI	Lĩnh vực bồi thường nhà nước		
58	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản này. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của Luật TNBTCNN, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.

Không

			- Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng	
--	--	--	--	--

			cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường	
--	--	--	---	--

			nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. - Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.	
59	1.005462	Phục hồi danh dự	15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự.	Không

H. LĨNH VỰC NỘI VỤ**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
1	2.000216	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
2	2.000144	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
II	Lĩnh vực việc làm			
1	1.001978	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
2	1.001973	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	02 ngày làm việc kể từ ngày người lao động không đến thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định.	Không
3	1.001966	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Không quy định.	Không
4	2.001953	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Không quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
5	2.000178	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyên đi)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động.	Không
6	1.000401	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyên đến)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động.	Không
7	2.000839	Giải quyết hồ trợ học nghề	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hồ trợ học nghề.	Không
8	2.000148	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Không quy định.	Không
9	1.000362	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	Không quy định.	Không
10	1.001881	Giải quyết hồ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người sử dụng lao động theo quy định	Không
11	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	07 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
12	1.001853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	- Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi một trong các nội dung của giấy phép đã được cấp (gồm: tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp); giấy phép bị mất; giấy phép bị hư hỏng không còn đầy đủ thông tin trên giấy phép: 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp giấy phép: 08 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
13	1.001823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ	05 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	lệ).	
14	1.009873	Thu hồi Giấy pháp hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Trường hợp chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm theo đề nghị của doanh nghiệp. Doanh nghiệp giải thể hoặc bị Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản; doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 03 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
15	1.009874	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	07 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
16	1.000105	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
17	2.000219	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu	02 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 500 người lao động Việt Nam trở lên và tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 100 đến dưới 500 người lao động Việt Nam và 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển dưới 100 người lao động Việt Nam kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
18	1.000459	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
19	2.000205	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Lệ phí nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 600.000 đồng/ 01 giấy phép. - Lệ phí nộp hồ sơ trực tuyến: 180.000 đồng/ 01 giấy phép.
20	2.000192	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Lệ phí nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích: 450.000 đồng/ 01 giấy phép.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				- Lệ phí nộp hồ sơ trực tuyến: 135.000 đồng/ 01 giấy phép.
21	1.009811	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	- Lệ phí nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích: 450.000 đồng/ 01 giấy phép. - Lệ phí nộp hồ sơ trực tuyến: 135.000 đồng/ 01 giấy phép.
III	Lĩnh vực Lao động, tiền lương			
1	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký).	Không
2	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	- 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với việc chấp thuận rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - 01 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với việc cho doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ của Ngân hàng nhận ký quỹ.	Không
3	1.000436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động cho thuê lại theo đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại; doanh nghiệp giải thể hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản: 17 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của doanh nghiệp).	Không
4	1.000448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	- Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi một trong các nội dung của giấy phép đã được cấp (gồm: tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp); giấy phép bị mất; giấy phép bị hư hỏng không còn đầy đủ thông tin trên giấy phép: 22 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			giấy phép: 27 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	
5	1.000464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	22 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
6	1.000479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	27 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
7	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	20 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
8	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	07 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
9	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
IV	Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động			
1	2.000134	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.	Không quá 05 ngày (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
2	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp.	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ, quyết định việc hỗ trợ. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định hỗ trợ của Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ huấn luyện an toàn,	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động.	
3	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Phí 1.200.000 đồng (theo quy định tại Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính).
4	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ	- Đối với trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung phạm vi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: 25 ngày làm việc. - Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp bị hỏng, mất, cấp đổi tên: 10 ngày làm việc.	Theo quy định tại Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017): a) Trường hợp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: 1.200.000 đồng. b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung phạm vi hoạt động Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: 500.000 đồng. c) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp bị hỏng, mất: không. d) Trường hợp cấp đổi tên tổ chức huấn

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		quan trung ương quyết định thành lập).		luyện trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động: không.
5	2.002341	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ, quyết định việc hỗ trợ. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định hỗ trợ của Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người sử dụng lao động.	Không
6	2.002343	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ, quyết định việc hỗ trợ và gửi quyết định (kèm theo dữ liệu danh sách hỗ trợ) cho cơ quan bảo hiểm xã hội. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ của Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động.	Không
7	1.013337	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định.	Theo quy định tại Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.
V	Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước			
1	2.002028	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ).	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
2	1.005132	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ).	Không
3	2.002105	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ).	Không
4	1.005219	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ).	Không
5	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	05 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Không
VI	Lĩnh vực Người có công			
1	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được hưởng chế độ ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ: 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.	Không
2	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	- Trường hợp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi thường trú của cá nhân đồng thời là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ: 12	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - <i>Trường hợp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi thường trú của cá nhân không phải là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ: 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</i>	
3	1.010807	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	84 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
4	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định (Trường hợp hồ sơ thương binh được công nhận từ ngày 31/12/1994 trở về trước không còn giấy tờ thể hiện tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật hoặc thất lạc, Sở Nội vụ có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để giải quyết chế độ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ).	Không
5	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	- <i>Đối với trường hợp hồ sơ thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động lưu tại Sở Nội vụ: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</i> - <i>Đối với trường hợp hồ sơ thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động không có hồ sơ lưu ở Sở Nội vụ: 29 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định (trường hợp bản sao hồ sơ đủ căn cứ) hoặc 12 ngày kể từ ngày nhận được bản tích lục hồ sơ thương binh của cơ quan có thẩm quyền.</i>	Không
6	1.010822	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn	12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		
7	1.010823	Hưởng lại chế độ ưu đãi	12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
8	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	24 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.	Không
9	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
10	1.010831	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
11	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	24 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
12	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	24 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
13	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	24 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
14	1.010806	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	104 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
15	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	- Đối với người bị thương thường trú tại địa phương nơi bị thương, do UBND huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương: 204 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với người bị thương thường trú tại địa phương khác, do UBND huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương: 207 ngày	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với người bị thương thường trú tại địa phương khác, không do UBND huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương: Trên 207 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	
16	1.010811	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	42 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
17	1.010612	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
18	1.010813	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
19	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
20	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
21	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	- Trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 96 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			<i>mà bố (mẹ) chưa được công nhận là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 89 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</i> <i>- Trường hợp người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ: 31 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</i>	
22	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	96 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
23	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy	24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
24	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
25	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
26	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	<i>- Trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý: 24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</i> <i>- Trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</i>	Không
27	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	<i>- Đối với trợ cấp một lần và mai táng: 24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</i> <i>- Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng:</i> <i>+ 31 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định trường hợp đủ điều kiện;</i>	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			+ 43 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định trường hợp con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.	
28	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	24 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
29	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
30	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
31	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
32	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
33	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
34	1.001257	Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của	22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.		
35	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp	Không quy định thời gian thực hiện.	Không
36	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a.	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Không
VII	Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội			
1	1.012927	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
2	1.012929	Thủ tục thành lập hội	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
3	1.012942	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	45 ngày làm việc (đối với đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường); 15 ngày làm việc (đối với đại hội thành lập) kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
4	1.012943	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
5	1.012945	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
6	1.012946	Thủ tục hội tự giải thể	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
7	1.012947	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không
8	1.012948	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
VIII	Lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ			
1	1.013017	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.	Không
2	1.013018	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	- 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ. - 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ.	Không
3	1.013019	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	- 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ. - 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ.	Không
4	1.013020	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn hợp lệ.	Không
5	1.013021	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho phép quỹ hoạt động trở lại.	Không
6	1.013022	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	- 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ. - 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho phép mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ.	Không
7	1.013023	Thủ tục quỹ tự giải thể	Sau 60 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn ghi trong thông báo thanh toán nợ và thanh lý tài sản, tài chính của quỹ khi quỹ tự giải	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			thẻ mà không có đơn khiếu nại.	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực Khen thưởng			
1	1.013263	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh Hùng”	- Cấp xã: Không quá 10 ngày làm việc; - Cấp huyện: Không quá 15 ngày làm việc; - Cấp tỉnh: Không quá 15 ngày làm việc; - Bộ Nội vụ: Không quá 10 ngày làm việc.	Không
2	1.013264	Thủ tục truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh Hùng”	- Cấp xã: Không quá 10 ngày làm việc; - Cấp huyện: Không quá 15 ngày làm việc; - Cấp tỉnh: Không quá 15 ngày làm việc; - Bộ Nội vụ: Không quá 10 ngày làm việc.	Không
II	Lĩnh vực Người có công			
1	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không
2	1.010832	Thăm viếng mộ liệt sĩ	06 ngày làm việc. Trong đó: - Đối với cấp Giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với việc xác nhận vào giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ: 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Giấy giới thiệu. - Đối với việc thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ: 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu của UBND cấp xã nơi thăm viếng mộ hoặc địa phương nơi liệt sĩ hy sinh.	Không

I. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH**I. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH**

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể			
1	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
2	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
3	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
4	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹
5	2001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹
6	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹
7	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹
8	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	Theo quy định ¹⁰

⁹ Theo quy định:

- Phí : 100.000 Đồng (Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC))

- Lệ phí : 50.000 Đồng (Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC);

- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử, Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).

¹⁰ Theo quy định:

- Phí : 100.000 Đồng (Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC))

- Lệ phí : 50.000 Đồng (Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC);

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	hồ sơ hợp lệ.	
9	1.005169	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
10	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
11	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
12	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
13	2.002008	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
14	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
15	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
16	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
17	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²

- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
18	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
19	2001992	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
20	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
21	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹¹
22	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
23	2.002031	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹²

¹¹ Theo quy định:

- Lệ phí : 50.000 Đồng (Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC);
- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).

¹² Theo quy định:

- Lệ phí : 50.000 Đồng (Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC);
- Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử
- Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo: Không được quy định tại Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC.
- Tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương		
24	2.002075	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ³
25	2.002072	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ³
26	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ³

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
27	1.005176	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁴
28	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
29	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
30	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
31	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
32	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
33	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
34	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
35	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
36	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
37	1.010027	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
38	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
39	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
40	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ³
41	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
42	2.002023	Giải thể doanh nghiệp	- Thông báo giải thể doanh nghiệp: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đăng ký giải thể doanh nghiệp: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
43	2.002022	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
44	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
45	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
46	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
47	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
48	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
49	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
50	1.010030	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	Theo quy định ²

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	hồ sơ hợp lệ.	
51	1.010031	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ²
52	2.001999	Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Không
53	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của thông báo và các tài liệu kèm theo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.	Không
54	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của thông báo và các tài liệu kèm theo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.	Không
55	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của thông báo và các tài liệu kèm theo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.	Không
56	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của thông báo và các tài liệu kèm theo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.	Không
57	2.002004	Thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất giao dịch, công ty thực hiện quản lý quỹ thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính về việc	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư.	
58	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Không
II Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam				
1	1.009729	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Sở Tài chính xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. - Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, thời hạn giải quyết như sau: + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; + Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tài chính, Bộ Quốc phòng và Bộ	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			Công an có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; quá thời hạn yêu cầu mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để thông báo cho nhà đầu tư. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	
2	1.009644	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cùng cấp có liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó, gửi Sở Tài chính; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định gồm nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 33 của Luật Đầu tư, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư.	
3	1.009642	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan đối với trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại trường hợp 1 hoặc gửi báo cáo kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm và hồ sơ đề lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 33 Luật Đầu tư đối với trường hợp chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại trường hợp 2; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Sở Tài chính; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định trình UBND cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nhà đầu tư.	Không
4	1.009645	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Sở Tài chính. - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định trình UBND cấp tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư.	
5	1.009646	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	Không
6	1.009647	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với trường hợp 1 hoặc 10 ngày đối với trường hợp 2 kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.	Không
7	1.009649	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		tỉnh	về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	
8	1.009652	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	Không
9	1.009650	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	
10	1.009653	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
11	1.009654	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	Không
12	1.009655	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	
13	1.009656	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	Không
14	1.009657	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài chính căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Không
15	1.009659	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư: Sở Tài chính sau)	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		<i>khi tổ chức lại các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh)</i>	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.	
16	1.009661	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư <i>(Sở Kế hoạch và Đầu tư: Sở Tài chính sau khi tổ chức lại các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh)</i>	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tài chính tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan.	Không
17	1.009662	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư <i>(Sở Kế hoạch và Đầu tư: Sở Tài chính sau khi tổ chức lại các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh)</i>	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư hoặc thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Sở Tài chính. - Sở Tài chính thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.	Không
18	1.009664	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
19	1.009665	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính hiệu đính thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Không
20	1.009671	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định này và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	Không
21	1.009731	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	Không
22	1.009736	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	Không
III	Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước			
1	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		100% vốn điều lệ		
2	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹
3	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹³
4	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu. - Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.	Không
5	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.	Không
6	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan	Không

¹³ Theo quy định:

- Lệ phí : 50.000 Đồng (Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (Thông tư số 47/2019/TT-BTC);

- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử, Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh (Thông tư số 47/2019/TT-BTC).

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	đại diện chủ sở hữu. - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương. - Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.	
7	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh.	Không
8	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Tối đa không quá 30 ngày làm việc, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.	Không
9	1.007623	Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
10	1.010060	Tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của Tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
IV	Lĩnh vực Đấu thầu			
1	1.009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày. - Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày	Phí : 0 đồng
2	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày; - Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, BT không yêu cầu thanh toán và dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước): Không	Phí : 0 đồng

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			quá 10 ngày. - Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày	
3	1.009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày. - Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày	Phí : 0 đồng
4	1.009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	- Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày; - Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, BT không yêu cầu thanh toán và dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước): Không quá 10 ngày. - Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày.	Phí: 0 đồng
5	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.	<i>a) Về thời hạn xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư:</i> (i) Đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất dự án, Sở Tài chính báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một cơ quan chuyên môn tổng hợp, xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư; - Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị tổng hợp, xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư, trong thời hạn 25 ngày, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét sự phù hợp của hồ sơ đề xuất dự án; (ii) Đối với dự án đầu tư do Ban Quản lý khu kinh tế là cơ quan có thẩm quyền, trong thời hạn 25 ngày, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xem xét sự phù hợp của hồ sơ đề xuất dự án;	Phí : 0 đồng

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			<i>b) Về thời hạn đăng tải thông tin:</i> Cơ quan có thẩm quyền tạo lập, phân quyền tài khoản nghiệp vụ cho cơ quan, đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn để đăng tải thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt thông tin dự án.	
6	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	23 ngày làm việc	Theo quy định ¹⁴
7	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	07 ngày làm việc	Theo quy định ¹⁵
8	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	07 ngày làm việc	Theo quy định ⁵
9	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	05 ngày làm việc	Phí : 0 Đồng
V	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			
1	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	- Đối với trường hợp sử dụng ngân sách địa phương: 15 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ cho Sở Tài chính. - Trường hợp sử dụng ngân sách trung ương thì thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công.	Không
VI	Lĩnh vực Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại			
1	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	Cơ quan chủ quản xác nhận chuyên gia theo đúng mẫu	Không

¹⁴ Theo quy định:

Lệ phí : 800.000 Đồng (Chi phí thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu tối đa 800.000 đồng/thí sinh/kỳ thi (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật này).)

¹⁵ Lệ phí : 100.000 Đồng (Chi phí cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu 100.000 đồng/lần (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật này). Không thu phí cấp lại chứng chỉ đối với trường hợp cơ quan cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu ghi sai thông tin trên chứng chỉ.)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			quy định trong vòng 15 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	
VII	Lĩnh vực Công nghệ thông tin			
1	2.002206	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với nhận hồ sơ trực tiếp và qua đường bưu điện). - 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với nhận trực tuyến).	Không
VIII	Lĩnh vực Quản lý giá			
1	1.012735	Hiệp thương giá	- Thời hạn rà soát văn bản đề nghị hiệp thương giá: tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến); - Thời hạn để các bên bổ sung thông tin nếu văn bản đề nghị hiệp thương giá không đúng quy định: tối đa 15 ngày làm việc (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến); - Thời hạn tổ chức hiệp thương giá: tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá đủ điều kiện theo quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến).	Chi phí thuê đơn vị tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ
2	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Thời hạn thẩm định phương án giá: tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện để thẩm định phương án giá. Trường hợp phức tạp, thời gian tối đa để thẩm định được tính bổ sung tối đa 30 ngày. - Thời hạn trả lời nếu kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý: trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thời hạn trình và ban hành văn bản định giá: + Trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá: Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản định giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận	Không

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			được hồ sơ do cơ quan thẩm định phương án giá trình. + Trường hợp hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá: Cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu ban hành văn bản định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể gửi. Sau khi có khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu, cơ quan thẩm định phương án giá rà soát, trình cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể ban hành văn bản định giá cụ thể trong tối đa 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhận được hồ sơ do cơ quan thẩm định phương án giá trình.	
IX	Lĩnh vực Quản lý công sản			
1	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất hàng năm hoặc Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung thì Sở Tài chính phải trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.	Không có
2	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho doanh nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản.	Không
3	3.000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định.	Không

II. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể			
1	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định.	Theo quy định ¹⁶
2	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị.	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
3	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
4	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.

¹⁶ Theo quy định:

- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC).
- Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp huyện hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc bằng cách thức khác theo quy định của pháp luật. Lệ phí đăng ký kinh doanh không được hoàn trả trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được cấp đăng ký.
- Tiền sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến không được tính trong lệ phí đăng ký kinh doanh
- Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
5	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
6	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
7	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
8	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ theo quy định.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
9	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.)
10	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
11	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
12	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Không thu lệ phí đăng ký đối với tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Hợp tác xã 2023.
13	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ¹⁷
14	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
15	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
16	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
17	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹

¹⁷ Theo quy định:

- Mức lệ phí cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (căn cứ quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC).

- Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp huyện hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc bằng cách thức khác theo quy định của pháp luật. Lệ phí đăng ký kinh doanh không được hoàn trả trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được cấp đăng ký.

- Tiền sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến không được tính trong lệ phí đăng ký kinh doanh.

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
18	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
19	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
20	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
21	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
22	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
23	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
24	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định ⁹
25	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể hợp tác, liên hiệp hợp tác xã.	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
26	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Mức lệ phí (nếu có) theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
27	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc	<i>1. Đối với đối tượng thực hiện TTHC theo</i>

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<i>hình thức trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích:</i> Lệ phí: 100.000 đồng. <i>2. Đối với đối tượng thực hiện TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến:</i> Lệ phí: 30.000 đồng.
28	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<i>1. Đối với đối tượng thực hiện TTHC theo hình thức trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích:</i> Lệ phí: 100.000 đồng. <i>2. Đối với đối tượng thực hiện TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến:</i> Lệ phí: 30.000 đồng.
29	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
30	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
31	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.	<i>1. Đối với đối tượng thực hiện TTHC theo hình thức trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích:</i> Lệ phí: 100.000 đồng. <i>2. Đối với đối tượng thực hiện TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến:</i> Lệ phí: 30.000 đồng.
32	2.002226	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.	Không
33	2.002227	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.	Không
34	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ.	Không
35	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
36	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	67 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Không

K. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
I	LĨNH VỰC HÓA CHẤT (09 TTHC)			
1	1.002758	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 1.200.000 đ
2	2.001161	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 600.000 đ
3	2.000652	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Phí: 600.000 đ
4	2.001547	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 1.200.000đ.
5	2.01175	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 600.000đ.
6	2.001172	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 600.000đ.
7	1.011506	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa	15 ngày làm việc, kể từ ngày	Phí: 1.200.000đ.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			nhận đủ hồ	
8	1.011507	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 600.000đ.
9	1.011508	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí: 600.000đ.
II	LĨNH VỰC ĐIỆN (14 TTHC)			
1	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ Tài chính
2	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ Tài chính
3	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ tài chính
4	2.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ tài chính
5	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ tài chính
6	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ tài chính
7	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ tài chính

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		cấp tỉnh		
8	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ thời điểm có cơ sở xác định giấy phép hoạt động điện lực thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 23, Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.	Không có
9	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Theo quy định của Bộ tài chính
10	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
11	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
12	2.002676	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Không quy định	Không
13	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Không
14	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Không
III	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (02 TTHC)			
1	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ	- Cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000đ

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	hồ sơ hợp lệ	- Cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh thực phẩm: 2.500.000đ
2	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000đ - Cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh thực phẩm: 2.500.000đ
IV	LĨNH VỰC QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN (08 TTHC)			
1	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
2	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
3	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
4	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
5	2.001313	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
6	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		nhân dân cấp tỉnh		
7	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
8	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
V	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP (10 TTHC)			
1	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Thông tư số 148/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày 20/8/2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 148/2016/TT-BTC
2	1.000998	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
3	1.000965	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
4	2.001434	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Thông tư số 148/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày 20/8/2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 148/2016/TT-BTC
5	2.001433	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Thông tư số 148/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				20/8/2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 148/2016/TT-BTC
6	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi	Không quy định
7	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Không quy định
8	2.000210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
9	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
10	2.000172	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không quy định
VI	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG (02 TTHC)			
1	2020.CNN.01	Thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ khoáng sản có cấp công trình từ cấp II, cấp III xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với dự án nhóm B 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với dự án nhóm C	Phí thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định tại Thông tư số 209/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính
2	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
VII	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (20 TTHC)			
1	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Lệ phí: 3.000.000 đồng/ giấy phép
2	2.000347	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Lệ phí: 1.500.000 đồng/ giấy phép
3	2.000327	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Lệ phí: 1.500.000 đồng/ giấy phép
4	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Lệ phí: 1.500.000 đồng/ giấy phép
5	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
6	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
7	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
8	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
9	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	hồ sơ hợp lệ.	
10	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
11	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
12	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
13	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
14	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
15	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
16	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
17	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		lễ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		
18	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
19	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
20	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
VIII LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (16 TTHC)				
1	2.000674	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
2	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
3	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
4	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000đồng
5	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
6	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
7	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
8	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
9	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
10	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	5 Ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
11	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
12	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
13	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
14	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
15	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng
16	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	-15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với trường hợp hết thời hạn hiệu lực. - 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với trường hợp bị mất hoặc bị hỏng.	Phí thẩm định thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng; huyện 600.000 đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
IX	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (24 TTHC)			
1	2.000142	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
2	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
3	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
4	2020.KD K.04.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
5	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
6	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
7	2.000354	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				thu tương ứng
8	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
9	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
10	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
11	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
12	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
13	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
14	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				thu tương ứng
15	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
16	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
17	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
18	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				- Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
19	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
20	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
21	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
22	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
				- Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
23	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
24	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Khu vực thành phố, thị xã thuộc tỉnh: - Đối với tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân 400.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Tại các khu vực khác bằng 50% mức thu tương ứng
X	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI (02 TTHC)			
1	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
2	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
XI	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG (09 TTHC)			
1	2.000637	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định: 2.200.000 đ/cơ sở/lần

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
2	2.000640	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ	- Phí thẩm định: 2.200.000 đ/cơ sở/lần
3	2.000197	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định: 2.200.000 đ/cơ sở/lần
4	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đ/ điểm kinh doanh/lần n thẩm định - Đối với các khu vực khác: 600.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định
5	2.000622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đ/ điểm kinh doanh/lần n thẩm định - Đối với các khu vực khác: 600.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định
6	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đ/ điểm kinh doanh/lần n thẩm định - Đối với các khu vực khác: 600.000 đ/điểm kinh doanh/lần thẩm định
7	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định: 2.200.000 đ/cơ sở/lần
8	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định: 2.200.000 đ/cơ sở/lần
9	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) (do hết thời hạn hiệu lực)	- 13 ngày làm việc , kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với GP hết hiệu lực. 07 ngày làm việc , kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với GP mất, hỏng.	- Phí thẩm định: 2.200.000 đ/cơ sở/lần
XII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (01TTHC)			
1	2.000331	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
		ngành nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	đủ hồ sơ hợp lệ.	
XIII	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (11 TTHC)			
1	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
2	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại mang tính rủi ro thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	05 ngày làm việc, kể từ ngày	Không
3	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại.	Không quy định	Không
4	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Không quy định	Không
5	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
6	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
7	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - 40 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Không
8	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
9	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	- 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/ NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
			của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP; - 26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/ NĐ-CP.	
10	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
11	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Sở Công Thương xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc	Không
XIV	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH (04 TTHC)			
1	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
2	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
3	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
4	2.000619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
XV	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (01 TTHC)			

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	2.000191	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
XVI	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (01 TTHC)			
1	2.000046	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
XVII	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ (02 TTHC)			
1	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	- 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Công Thương chỉ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan trình UBND tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản. - 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ của UBND cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản	Không
2	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	- 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Công Thương chỉ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi. - 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.	Không
XVIII	LĨNH VỰC THỦ CÔNG MỸ NGHỆ (01 TTHC)			

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
1	1.012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;	Không quy định
XIX	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN (01 TTHC)			
1	1.013651	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Không
XX	LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP (01 TTHC)			
	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Bước 1 thực hiện trong 5 ngày làm việc để thông báo tiếp nhận hồ sơ và 15 ngày để nhận hồ sơ; Bước 2 thực hiện trong 5 ngày làm việc; Bước 3 thực hiện trong 25 ngày; Bước 4 thực hiện trong 7 ngày làm việc	Không có

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)
I	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN (01 TTHC)			
1	2.000206	Thẩm định phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND xã	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không
II	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (01 TTHC)			
1	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Không quy định	Không

L. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ			
1	1.0001786	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	3.000.000 đồng
2	1.001716	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3.000.000 đồng
3	2.002248	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng.
4	2.002249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng sửa đổi, bổ sung nhưng tối đa không quá 05 (năm) triệu đồng và tối thiểu không dưới 03 (ba) triệu đồng.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
5	2.002278	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ ² .	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp kết quả KH&CN có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau có nội dung phức tạp cần mời chuyên gia hoặc thành lập hội đồng tư vấn thẩm định đánh giá, thời hạn cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
6	2.001525	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp bổ sung sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN, thời hạn cấp thay đổi nội dung Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Không
7	1.011812	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; - Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc; - Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng	Không
8		Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả	- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
	1.011814	nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc. - Văn bản thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng.	
9	1.011815	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc. - Văn bản thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị mua sáng chế, sáng kiến: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng	Không
10	1.011816	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc. - Văn bản thông báo kết quả đánh giá	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng	
11	2.002544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không
12	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định; - Trong thời hạn 15 ngày đối với trường hợp có thay đổi công nghệ, sản phẩm công nghệ hoặc quy mô sản lượng, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.	Không
13	2.002548	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định	Không
14	2.001179	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	- Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về đề nghị xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng để thẩm tra hồ sơ trước khi có văn bản trả lời. Thời gian thẩm tra và trả lời không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			hợp lệ.	
15	1.011813	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
16	1.011818	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
17	2.000079	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	45 ngày làm việc làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
18	2.002144	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	45 ngày làm việc làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
19	2.002502	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
20	1.008377	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	- Thời hạn thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ; - Thời hạn Quyết định tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ: + Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I); + Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II); + Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III).	Không
21	3.000259	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt	Trong 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		Nam		
22	1.012353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	- Trong thời hạn 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ phức tạp, thời hạn giải quyết có thể kéo dài thêm 20 ngày	Không quy định
23	1.011819	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
24	2.001143	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	- Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có kết quả làm việc của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ. - Công bố công khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cổng thông tin điện tử của địa phương quản lý: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ.	Không
25	2.001137	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	- Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có kết quả làm việc của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ. - Công bố công khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cổng thông tin điện tử của địa phương quản lý: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ.	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			tử của địa phương quản lý: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ.	
26	1.002690	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	- Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có kết quả làm việc của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ. - Công bố công khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cổng thông tin điện tử của địa phương quản lý: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ.	Không
27	2.001643	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	- Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có kết quả làm việc của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ. - Công bố công khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cổng thông tin điện tử của địa phương quản lý: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ.	Không
28	2.002709	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Không quy định	Không
29	2.002710	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn	- Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	tuyển chọn trong thời hạn 10 ngày làm việc, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả họp Hội đồng tuyển chọn, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền xem xét, thông báo kết quả tuyển chọn. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả tuyển chọn, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ trúng tuyển có trách nhiệm hoàn thiện thuyết minh nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng tuyển chọn, báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến kết luận của Hội đồng tuyển chọn và nộp tài liệu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN và các tài liệu liên quan khác gửi về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền để tổ chức thẩm định kinh phí. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định kinh phí hoặc ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có), tổ	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ theo kết luận của tổ thẩm định kinh phí và báo cáo tiếp thu, giải trình kết luận của tổ thẩm định kinh phí, có xác nhận của chủ trì phiên họp thẩm định kinh phí gửi về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền.- Sau khi nhận được hồ sơ đã hoàn thiện theo kết luận của Tổ thẩm định kinh phí và ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có), UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền xem xét, ký Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn và đăng tải ít nhất 45 ngày trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.	
30	2.002711	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	- Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo hợp	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			đồng, tính cả thời gian được gia hạn thực hiện nhiệm vụ (nếu có) cơ quan chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nộp 01 bộ hồ sơ về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền.- UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đánh giá, nghiệm thu; xác nhận tình trạng hồ sơ theo quy định Đối với các hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền thông báo bằng văn bản đề tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ bổ sung, hoàn thiện. Trong thời gian 15 ngày kể khi nhận được thông báo của UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền, tổ chức chủ trì phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.- Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền phải thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.- Trường hợp kết	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			quả nhiệm vụ được đánh giá xếp loại ở mức “Đạt” trở lên: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày họp Hội đồng nghiệm thu, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ lập báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá, nghiệm thu theo mẫu quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN và hoàn thiện báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, các sản phẩm, các tài liệu liên quan theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu và nộp về UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền; Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh phân cấp/ủy quyền chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành xử lý theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC đối với nhiệm vụ không hoàn thành.	
31	2.002722	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tổ chức Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc lấy ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập để xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả tư vấn xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ,	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở xem xét, quyết định phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.- Cơ quan, đơn vị cấp cơ sở thông báo công khai danh mục nhiệm vụ cấp cơ sở để tuyển chọn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 15 ngày để tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn	
32	2.002723	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ, cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tổ chức mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở. Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá thông qua Hội đồng tư vấn tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở. Đối với các hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, đơn vị cấp cơ sở phải thông báo bằng văn bản để tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn được biết. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả tư vấn của Hội đồng, kết quả thẩm định của Tổ thẩm định kinh phí (nếu có), tổ chức chủ trì và chủ nhiệm	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi về cơ quan, đơn vị cấp cơ sở.- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở theo quy định về tổ chức và hoạt động của mình.- Cơ quan, đơn vị cấp cơ sở công bố công khai kết quả phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở tại cơ quan, đơn vị hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng	
33	2.002724	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở phải gửi đến cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trong hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ (nếu có). - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu. Trường hợp nhiệm vụ có sản phẩm đo kiểm được, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở quyết định thành lập Tổ	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			chuyên gia để đánh giá, nghiệm thu các sản phẩm đo kiểm của nhiệm vụ. - Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá “Đạt” trở lên: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày họp Hội đồng nghiệm thu, chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức chủ trì có trách nhiệm bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng, lấy ý kiến của Chủ tịch Hội đồng về việc hoàn thiện hồ sơ và gửi về cơ quan, đơn vị cấp cơ sở. Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”: cơ quan, đơn vị cấp cơ sở chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành xử lý theo quy định về xử lý đối với nhiệm vụ không hoàn thành tại Điều 16 và Điều 17 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN BTC	
34	1.008377	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	- Thời hạn thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ; - Thời hạn Quyết định tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ: + Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I); + Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II); + Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III).	
35	1.008379	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	- Thời hạn thành lập Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ. - Thời hạn Quyết định bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ: + Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (chức danh hạng I);	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			+ Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (chức danh hạng II); + Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên, kỹ sư (chức danh hạng III).	
36	1.006427	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	- Đối với trường hợp đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Đối với trường hợp không phải là đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ: 45 ngày làm việc làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Không
37	1.001747	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên của tổ chức KH&CN: 1.000.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức KH&CN: 1.000.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức KH&CN: 1.500.000 đồng.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
				- Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi vốn của tổ chức KH&CN: 1.500.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu của tổ chức KH&CN: 1.000.000 đồng. - Đối với Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động KH&CN của tổ chức KH&CN: 2.000.000 đồng.
38	1.001677	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Đối với trường hợp trường hợp đăng ký thay đổi tên văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.000.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.500.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.000.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi thông tin của tổ chức khoa học công nghệ ghi trên giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh: 1.000.000 đồng. - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của văn phòng đại diện, chi nhánh: 2.000.000 đồng
39	1.001770	Thủ tục <u>cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ</u>	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1.000.000 đồng
40	1.001693	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt	10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ	1.000.000 đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
		động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	sơ hợp lệ.	
II	Lĩnh vực sở hữu trí tuệ			
41	1.011937	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Phí thẩm định 250.000 đồng.
42	1.011936	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	03 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Không quy định
43	1.011938	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Phí thẩm định 250.000 đồng.
III	Lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân			
44	2.002385	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai báo	Không
45	2.002253	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thẩm xét hồ sơ, nếu đáp ứng điều kiện quy định, đơn vị tổ chức xét thưởng được cấp Giấy xác nhận. - Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu quy định để được cấp Giấy xác nhận, đơn vị tổ chức xét thưởng sẽ được thông báo lý do bằng văn bản.	Không
46	2.002379	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí theo quy định	- Phí: Không. - Lệ phí: 200.000 đồng/1 chứng chỉ
47		Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp	- Phí thẩm định cấp giấy phép:

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
	2.002380	việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	lệ và phí, lệ phí.	+ Sử dụng thiết bị X-quang chụp răng: 2.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang chụp vú: 2.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang di động: 2.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán thông thường: 3.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị đo mật độ xương: 3.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình: 5.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 8.000.000 đồng/ 1 thiết bị. + Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng/1 thiết bị. - Lệ phí cấp giấy phép: Không.
48	2.002381	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí, lệ phí.	- Phí thẩm định cấp giấy phép: 75% phí thẩm định cấp giấy phép mới, cụ thể: + Sử dụng thiết bị X quang chụp răng, X quang chụp vú, X quang di động: 1.500.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X quang chẩn đoán thông thường, thiết bị đo mật độ xương: 2.2 50.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X quang tăng sáng truyền hình: 3.750.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 6.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 12.000.000 đồng/1 thiết bị.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
				- Lệ phí cấp giấy phép: Không.
49	2.002382	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
50	2.002383	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
51	2.002384	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không
IV Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				
52	2.001277	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Chi cục thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Chi cục gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp	150.000 đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			quy để xử lý như sau: + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Chi cục ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.	
53	2.001209	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không đầy đủ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, Chi cục thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục có quyền huỷ bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ theo quy định, trong thời gian 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn để xử lý như sau:	150.000 đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Tiêu chuẩn ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn. + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn về lý do không tiếp nhận hồ sơ.	
54	2.001207	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không đầy đủ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, Chi cục thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục có quyền huỷ bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ theo quy định, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn để xử lý như sau:	150.000 đồng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			+ Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Tiêu chuẩn ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn. + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn về lý do không tiếp nhận hồ sơ.	
55	2.001212	Thủ tục công bố đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng	- Thời hạn kiểm tra và trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc. - Thời hạn bổ sung hồ sơ: 30 ngày - Thời hạn giải quyết sau khi hồ sơ hợp lệ, đầy đủ: 05 ngày làm việc.	Không
56	1.000449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	- Thời hạn kiểm tra và trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc. - Thời hạn bổ sung hồ sơ: 30 ngày - Thời hạn giải quyết sau khi hồ sơ hợp lệ, đầy đủ: 05 ngày làm việc.	Không
57	2.011.501	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
58	1.001392	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu cầu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính. Trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu.	Không
59	2.001259	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	(1) Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; theo kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật - Xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Trong thời hạn 01 ngày làm việc	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu. (2) Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật - Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng; Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đầy đủ và hợp lệ. Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, nội dung Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ”: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ.	
60		Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký: Cơ quan chỉ định thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. - Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
	2.001208		được hồ sơ hợp lệ: Cơ quan chỉ định đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp và ký biên bản đánh giá thực tế. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế: Cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.	
61	2.011100	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký: Cơ quan chỉ định thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ; - Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ: Cơ quan chỉ định đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp và ký biên bản đánh giá thực tế. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế: Cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Cơ quan chỉ định phải thông báo lý do	Không

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
			bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.	
62	2.002253	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	80 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Không
V	Lĩnh vực Bưu chính			
63	1.003659	Cấp giấy phép Bưu chính	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	- Trường hợp thẩm định cấp phép lần đầu: 10.750.000 đồng. - Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp do mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: 4.250.000 đồng
64	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	- Trường hợp mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ nội tỉnh: 2.750.000 đồng - Trường hợp thay đổi các nội dung khác trong giấy phép: 750.000 đồng.
65	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	5.375.000 đồng.
66	1.004379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	500.000 đồng.
67	1.004470	Cấp văn bản xác nhận văn bản thông báo hoạt động bưu chính	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	- Trường hợp tự cung ứng dịch vụ phạm vi nội tỉnh: 1.250.000 đồng. - Trường hợp với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam: 1.000.000 đồng. - Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp do mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: 1.250.000 đồng.
68	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	- Trường hợp cấp lại Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nội tỉnh khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được: 500.000 đồng. -

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
				Trường hợp cấp lại Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cho chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được: 500.000 đồng.
69	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật.	

M. LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO:**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Lệ phí
1	1.012655	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quy định
2	1.012660	Đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	Không quy định
3	1.012672	Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	Không quy định
4	1.012661	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	Không quy định
5	1.012641	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.	Không quy định
6	1.012639	Đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại	Không quy định
7	1.012637	Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại	Không quy định
8	1.012632	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	Không quy định

9	1.012629	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Không quy định
10	1.012628	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Không quy định
11	1.012607	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.	Không quy định
12	1.012606	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.	Không quy định
13	1.012605	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.	Không quy định

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1	1.012222	Công nhận người có uy tín	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
2	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Không quy định
3	1.012585	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Không quy định
4	1.012590	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Không quy định
5	1.013796	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.	Không quy định

6	1.013797	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã.	25 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.	Không quy định
7	1.013798	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	25 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.	Không quy định

N. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Phí, Lệ phí (nếu có)
I	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam			
1	1.009748	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ban Quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban Quản lý các KCN - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư, ban quản lý lập báo cáo thẩm định và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.	Không
2	1.009756	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Không
3	1.009757	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ban Quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban Quản lý các KCN.	Không

			- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư, Ban quản lý lập báo cáo thẩm định trình UBND cấp tỉnh - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban quản lý, UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	
4	1.009759	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư, Ban quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.	Không
5	1.009760	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Trong thời hạn 03 ngày làm việc đối với trường hợp 1 hoặc 10 ngày đối với trường hợp 2 kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư	Không
6	1.009762	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh. Thời hạn giải quyết: 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Trong đó:</i> - Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình UBND cấp tỉnh: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>thời hạn gửi hồ sơ cho cơ quan nhà</i>	Không

			<i>nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</i> - Các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý gửi Ban quản lý: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý.	
7	1.009763	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh. Thời hạn giải quyết: 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Trong đó:</i> - Ban Quản lý quyết định chấp thuận chủ trương điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư UBND cấp tỉnh: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>thời hạn gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</i>); - Các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý gửi Ban quản lý: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý.	Không
8	1.009764	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh. Thời hạn giải quyết: 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Trong đó:</i> - Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình UBND cấp tỉnh: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>thời hạn gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</i>); - Các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc	Không

			phạm vi quản lý gửi Ban quản lý: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý.	
9	1.009765	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó; - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý quyết định chấp thuận chủ trương điều chỉnh hoawjclaapj báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình UBND cấp tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	Không
10	1.009766	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh. Thời hạn giải quyết: 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> <i>Trong đó:</i> - Ban Quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để chấp thuận điều chỉnh hoặc trình UBND cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>thời hạn gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i>); - Các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý gửi Ban quản lý: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý.	Không
11	1.009767	Điều chỉnh dự án đầu tư trong	<i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND</i>	Không

		trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	<i>cấp tỉnh</i>. Thời hạn giải quyết: 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. <i>* Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý</i>. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. <i>* Trong đó:</i> - Ban Quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc trình UBND cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>thời hạn gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i>); - Các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý gửi Ban quản lý: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của Ban Quản lý.	
12	1.009768	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc trình UBND cấp tỉnh để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban Quản lý, UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	Không
13	1.009769	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Không
14	1.009770	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự	<i>* Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh</i> . Thời hạn	Không

		án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. * <i>Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ban Quản lý.</i> Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. * <i>Trong đó:</i> - Ban Quản lý xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định để gia hạn hoặc lập báo cáo thẩm định trình UBND cấp tỉnh: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (<i>thời hạn gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện theo quy định: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i>); - Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện theo quy định: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban Quản lý.	
15	1.009771	Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ban Quản lý tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan.	Không
16	1.009772	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư hoặc thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Ban Quản lý. - Ban Quản lý thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Không
17	1.009774	Cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	* <i>Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:</i> 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Ban Quản lý cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. * <i>Thời hạn hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:</i> 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý hiệu đính thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	Không
18	1.009773	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.	Không
19	1.009775	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần,	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Ban Quản lý xem xét việc đáp	Không

		mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.	
20	1.009776	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	Không
21	1.009777	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban Quản lý quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành <i>(07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho Ban Quản lý nơi đặt văn phòng điều hành)</i> .	Không
22	2.002725	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
23	2.002726	Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
24	2.002727	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
II	Lĩnh vực Khu công nghiệp, Khu kinh tế			
1	2.002728	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	58 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
2	2.002731	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Theo quy định	Không
3	2.002729	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Không
4	2.002732	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Theo quy định	Không

III	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
1	1.009972	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	* Đối với dự án thuộc nhóm B: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. * Đối với dự án nhóm C: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<i>Theo quy định của Bộ Tài chính</i>
2	1.009974	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	<i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i>
3	1.009975	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	<i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i>
4	1.009976	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	<i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i>

5	1.009977	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.	<i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i> <i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i>
6	1.009978	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i>
7	1.009979	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<i>Theo quy định của HĐND tỉnh</i>
III	Lĩnh vực Quản lý Chất lượng công trình xây dựng			
1	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa	20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	<i>Không</i>

		phương		
IV	Lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc			
1	1.002701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định	Bộ Xây dựng quy định chi tiết về chi phí thẩm định nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng
2	1.003011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định	Bộ Xây dựng quy định chi tiết về chi phí thẩm định nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng
V	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước			
1	1.005132	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định	Không
2	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định	Không

